

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

<https://hapuma.com>



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông và Quý khách hàng,

Năm 2025 đánh dấu cột mốc 65 năm hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA) – một hành trình bền bỉ của doanh nghiệp cơ khí Việt Nam đồng hành cùng nhiều công trình hạ tầng trọng điểm trên cả nước. Trong năm, Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị, đồng thời hoàn tất việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng, qua đó gia tăng quy mô vốn và tạo thêm giá trị cho cổ đông.

Trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động, Công ty chưa đạt kế hoạch doanh thu đề ra. Tuy nhiên, nhờ tập trung nâng cao hiệu quả điều hành và kiểm soát chi phí, HAPUMA vẫn hoàn thành mục tiêu lợi nhuận, tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực chế tạo, cung cấp máy bơm và thiết bị thủy khí tại Việt Nam. Kết quả này phản ánh năng lực thích ứng, sự bền bỉ và nền tảng quản trị đã được tích lũy qua nhiều năm phát triển.

Bước sang năm 2026, môi trường kinh doanh được dự báo tiếp tục tiềm ẩn nhiều thách thức, đòi hỏi sự đổi mới và thích ứng mạnh mẽ. Công ty sẽ tập trung mở rộng thị trường cho các sản phẩm cốt lõi và sản phẩm mới; khai thác hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị, công nghệ đã đầu tư; đồng thời tăng cường quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hướng tới tăng trưởng bền vững, tạo dựng giá trị lâu dài cho cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi trân trọng cảm ơn sự tin tưởng, đồng hành của Quý cổ đông và Quý khách hàng trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị trong chặng đường phát triển sắp tới.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị.

Nguyễn Trọng Tiểu
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

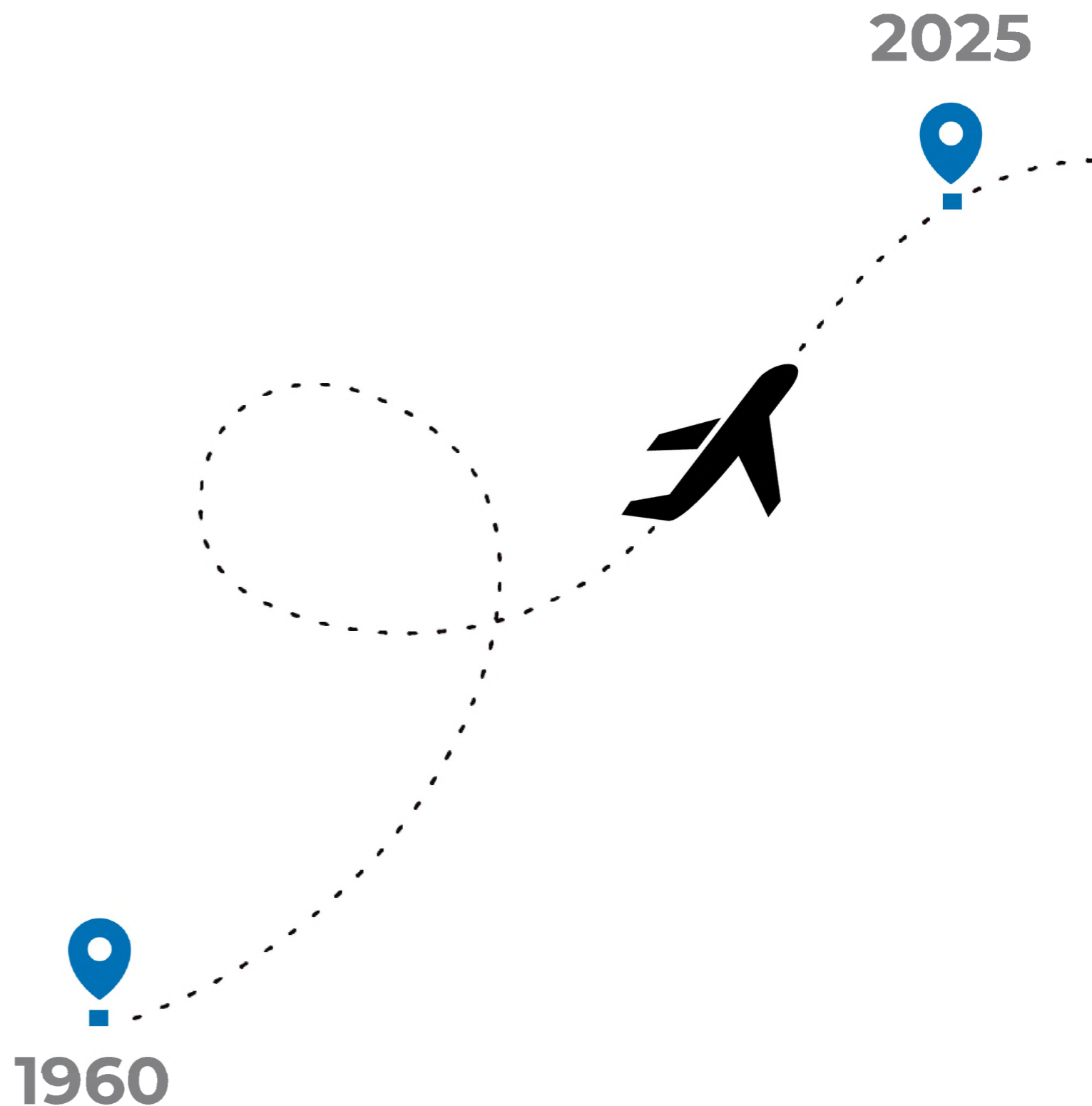




Suốt hơn sáu thập kỷ, HAPUMA đề cao các giá trị cốt lõi: **trung thực, kỷ luật và trách nhiệm**; cam kết thực hiện đúng những gì đã công bố, đảm bảo chất lượng trong từng sản phẩm, dịch vụ và từng hợp đồng. Tuyệt đối không phô trương, không hứa vượt quá khả năng. Và khi đã cam kết thì thực hiện đến cùng.

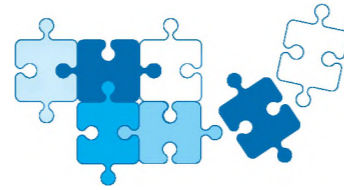
Nhờ kiên định với các nguyên tắc đó, đi qua nhiều giai đoạn thăng trầm của nền kinh tế, HAPUMA vẫn đứng vững, tái cấu trúc, đổi mới và tiếp tục tăng trưởng. HAPUMA luôn là một doanh nghiệp sản xuất cơ khí có chuyên môn kỹ thuật cao, lớn mạnh bằng năng lực tự thân và khát vọng phát triển bền vững.

Với chúng tôi, phát triển chính là đi xa nhất cùng khách hàng và cùng thế hệ tương lai.





MỤC LỤC



01

GIỚI THIỆU VỀ HAPUMA

- 14 Thông tin khái quát
- 15-17 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 18-19 Quá trình hình thành và phát triển
- 20-21 Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
- 20-22 Định hướng phát triển
- 23 Các rủi ro

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2025

- 26 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 27-31 Tổ chức và nhân sự
- 32 Tình hình đầu tư
- 32-33 Tình hình tài chính
- 34-35 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư



03



BÁO CÁO, ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 42-43 Đánh giá kết quả hoạt động SXKD
- 44 Tình hình tài chính
- 45 Cải tiến về cơ cấu tổ chức, quản lý
- 45-46 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 46 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường xã hội

04



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

- 50 Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty
- 51 Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc
- 52-53 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT



05



QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 56-58 Hội đồng quản trị
- 59 Ban Kiểm soát
- 60-61 Các giao dịch, thù lao, lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

06



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 64-69 Báo cáo phát triển bền vững

07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

- 72-73 Ý kiến kiểm toán và BCTC đã kiểm toán

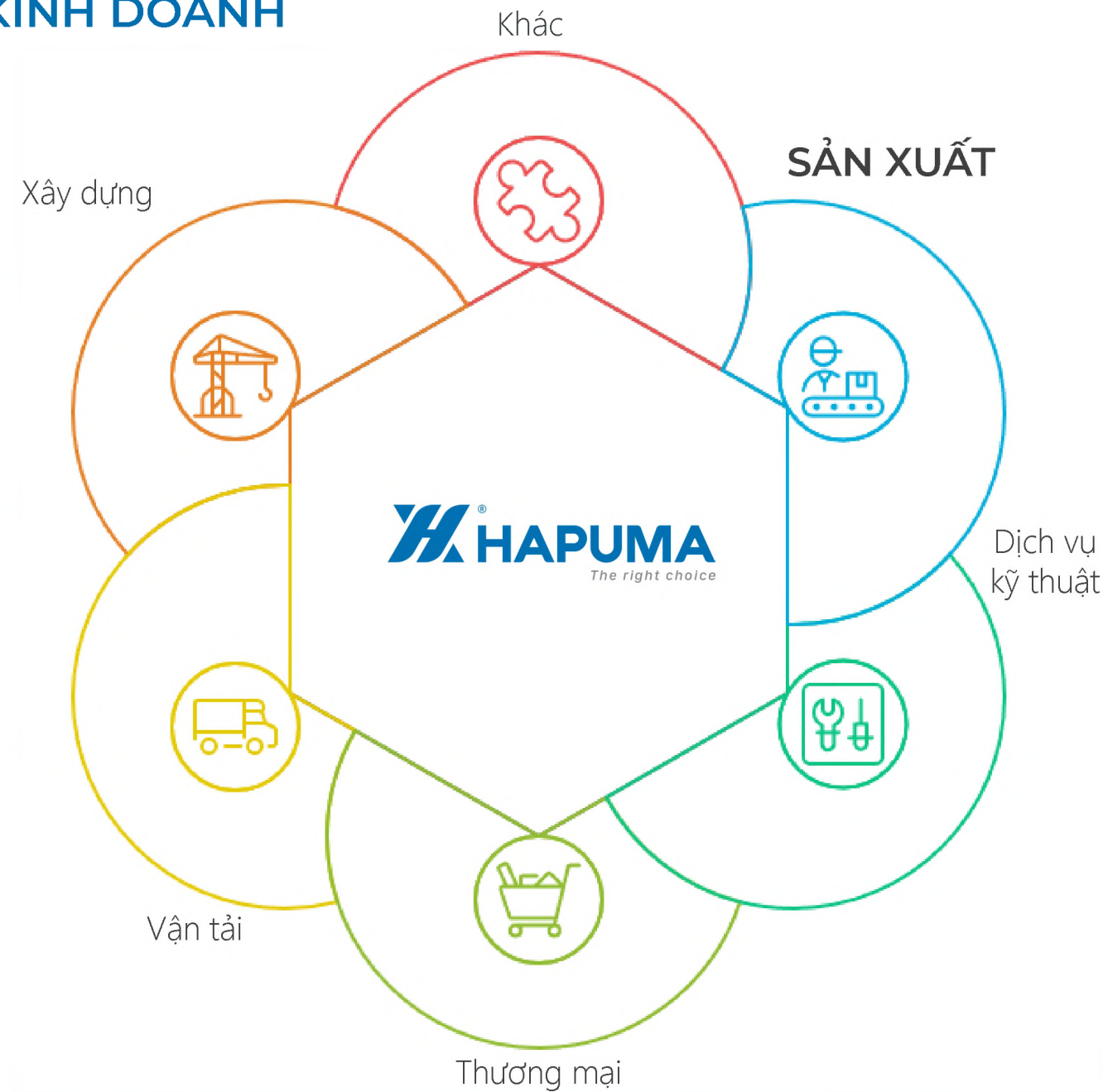
01

GIỚI THIỆU VỀ HAPUMA

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty:	Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Tên viết tắt:	HAPUMA
Giấy chứng nhận đăng ký DN số:	0800287016
Trụ sở chính:	Số 2 - Đường Ngô Quyền - Phường Thành Đông - Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Hà Nội:	Văn phòng 2B, tầng 3 Tháp B - Tòa nhà Green Pearl, 378 Minh Khai - Phường Hai Bà Trưng – TP. Hà Nội
Văn phòng Hồ Chí Minh:	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật - Phường Tây Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	0220 3853496/ 3852314/ 3844876
Số fax:	0220 3859336/ 3858606
Website:	https://hapuma.com
Email:	info@hapuma.com
Vốn điều lệ:	205.199.600.000.đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	205.199.600.000.đồng
Số cổ phiếu lưu hành:	20.519.960 cổ phần
Mã chứng khoán:	CTB
Nơi niêm yết:	Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



SẢN XUẤT

(CHÍNH)

Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
Sản xuất quạt công nghiệp, tuốc bin nước;

Đúc sắt thép;
Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
Thử nghiệm máy bơm;
Lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí...

XÂY DỰNG

Xây dựng nhà để ở và xây dựng nhà không để ở. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, các công trình khác...

KHÁC

Thoát nước và xử lý nước thải; Các ngành nghề khác...

THƯƠNG MẠI

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình;
Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng).

VẬN TẢI

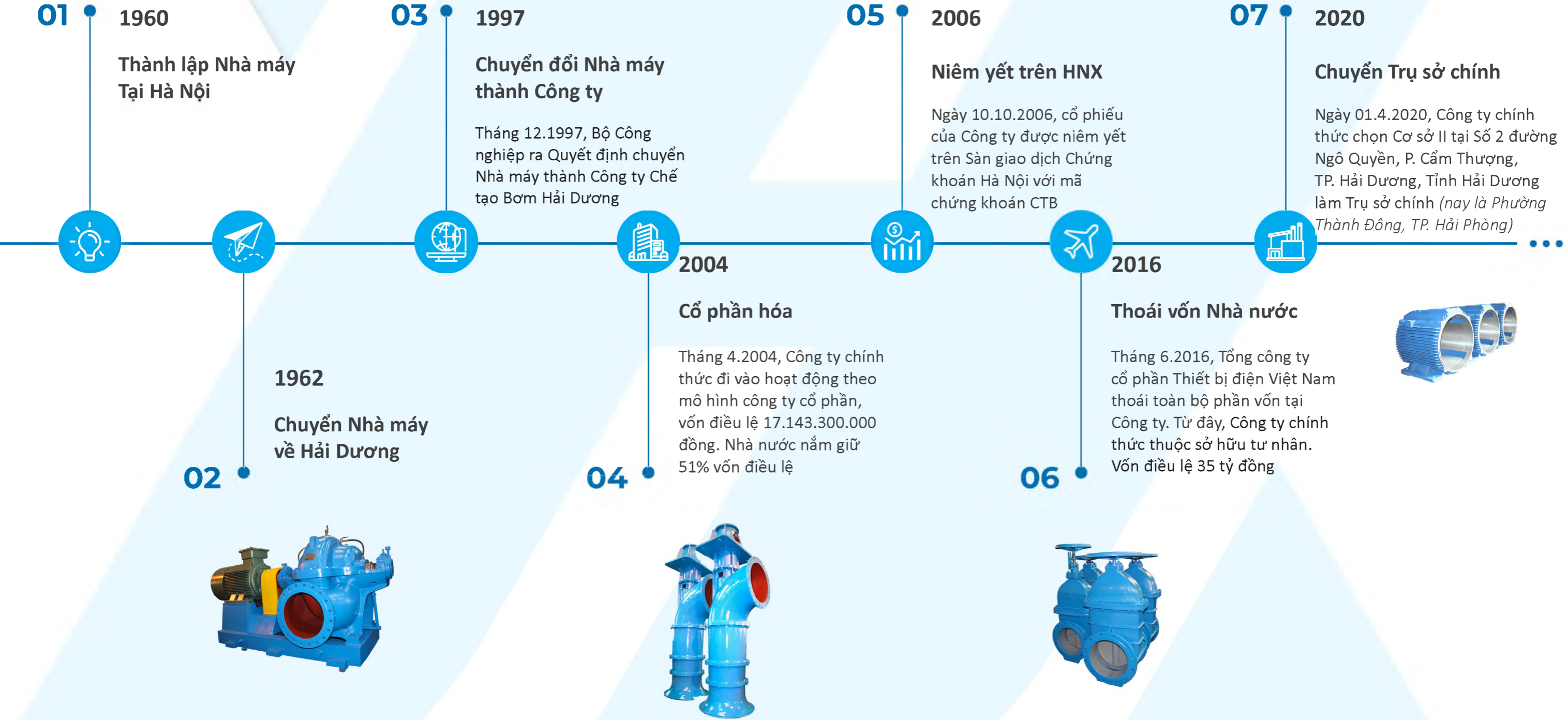
Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ xe chuyên dụng).

ĐỊA BÀN KINH DOANH

HAPUMA hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn xuất khẩu tại chỗ phiêu đúc chất lượng cao cho các hãng của Nhật Bản, Hàn Quốc và cung cấp máy bơm, dịch vụ sửa chữa cho một số nước trong khu vực như Lào, Myanmar...



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

HAPUMA áp dụng mô hình quản trị của công ty cổ phần, trong đó:

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất. Đại hội đồng cổ đông quyết định định hướng phát triển của HAPUMA, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị cao nhất, có đầy đủ quyền hạn quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của HAPUMA, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 05 thành viên.
- Ban Kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của HAPUMA. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 03 thành viên.
- Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc kinh doanh và Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam do HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của HAPUMA.
- Công ty có một người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

Cơ cấu Ban Giám đốc năm 2025 tại HAPUMA gồm Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc phụ trách các mảng kỹ thuật, sản xuất, đối ngoại, Kế toán trưởng, Giám đốc Kinh doanh và Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam.

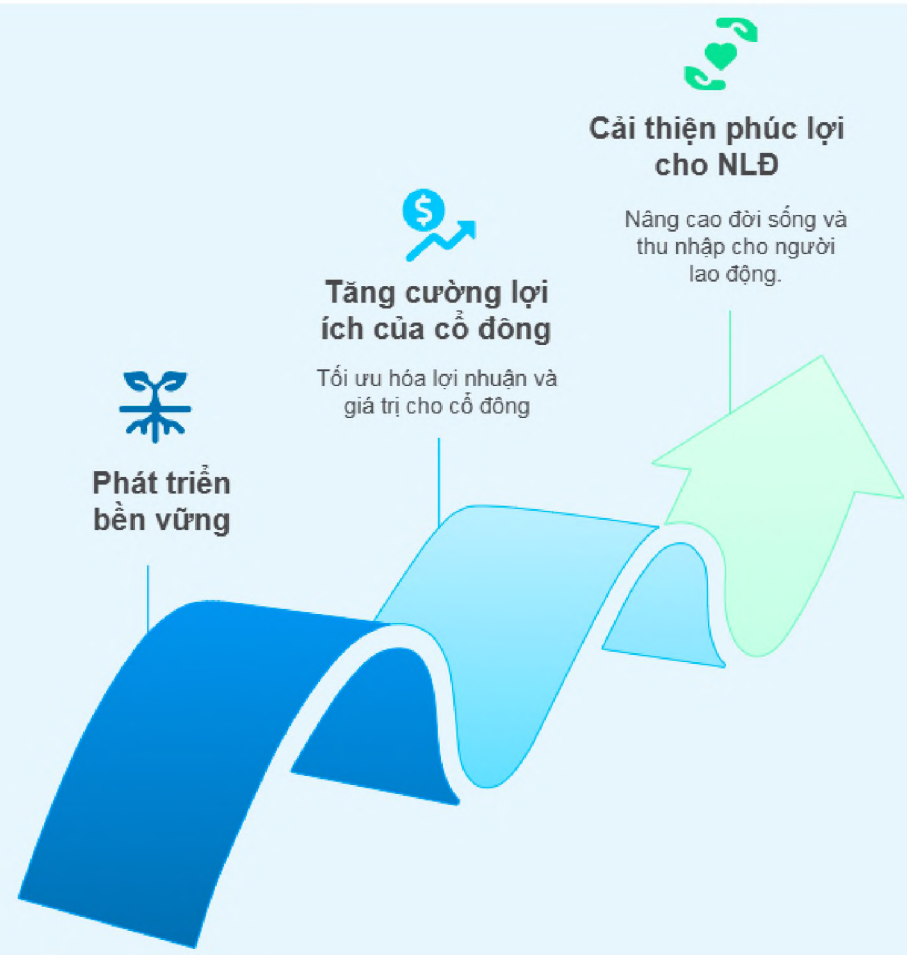
Dưới Ban Giám đốc là 07 phòng ban, Chi nhánh Hà Nội, Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và 03 nhà máy sản xuất kết cấu thép, đúc kim loại, cơ khí.



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

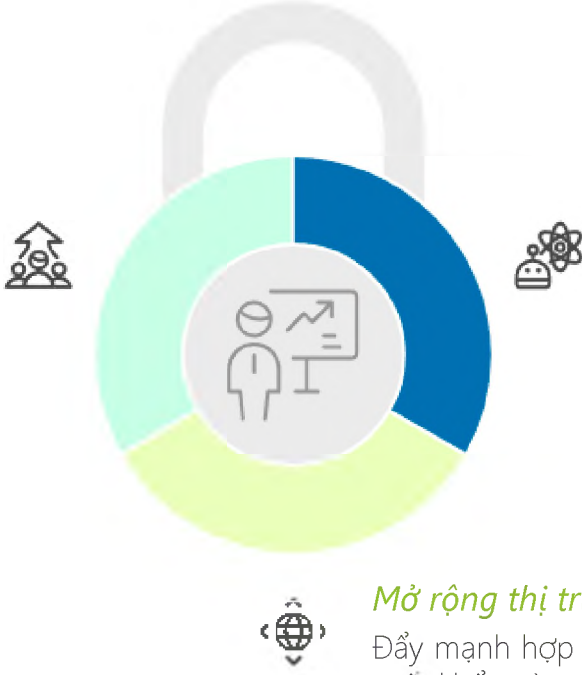
MỤC TIÊU CHỦ YẾU



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN

Phát triển nguồn nhân lực:

Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thúc đẩy tinh thần đổi mới và phát huy tối đa năng lực cá nhân.



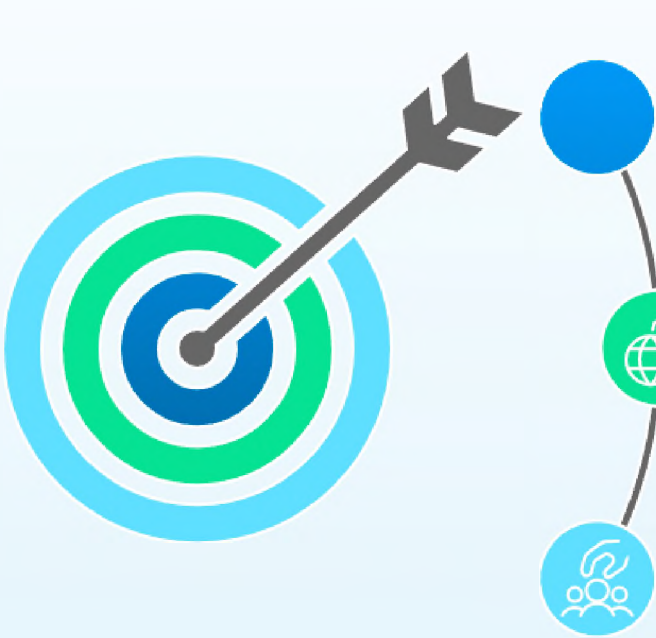
Đổi mới trang thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm:

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và vật liệu tiên tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản phẩm, gia tăng độ bền và thân thiện với môi trường; đảm bảo sản phẩm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng với chất lượng vượt trội.

Mở rộng thị trường:

Đẩy mạnh hợp tác chiến lược, mở rộng xuất khẩu, từng bước khẳng định vị thế tại các thị trường tiềm năng trong nước và trong khu vực.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG



Mô hình sản xuất xanh

Áp dụng mô hình sản xuất xanh, tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, giảm thiểu tác động môi trường.

Trở thành địa chỉ xanh

Tạo dựng không gian làm việc xanh, sạch, phát triển văn hóa doanh nghiệp chuẩn mực, tạo môi trường làm việc ấm áp và thân thiện cho người lao động.

Tham gia hoạt động cộng đồng

Đóng góp cho các sáng kiến phát triển bền vững và chia sẻ cộng đồng.

CÁC RỦI RO

Hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA chịu tác động đồng thời từ các yếu tố kinh tế vĩ mô, môi trường pháp lý và đặc thù ngành cơ khí, thiết bị thủy khí. Công ty thường xuyên nhận diện, đánh giá và xây dựng các kịch bản ứng phó nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực, bảo đảm hoạt động ổn định và phát triển bền vững.

RỦI RO KINH TẾ

Trong năm 2025, bối cảnh địa chính trị vẫn căng thẳng, với sự kéo dài của xung đột Nga - Ukraine và cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, tạo ra áp lực lên chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động thương mại quốc tế và thị trường tài chính. Đồng thời, chính sách bảo hộ thương mại và rào cản thuế quan tại một số thị trường phát triển làm giảm đà mở rộng thương mại quốc tế, ảnh hưởng đến dòng chảy đầu tư và sản xuất. Biến động kinh tế vĩ mô này tác động đến chi phí nguyên vật liệu nhập khẩu, chi phí tài chính, tiến độ đầu tư công và nhu cầu thị trường, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, bao gồm HAPUMA.

Trước bối cảnh đó, Công ty chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh theo nhiều kịch bản, kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, đa dạng hóa nguồn cung và nâng cao hiệu quả quản trị chi phí. Việc tập trung vào các hợp đồng trọng điểm, tăng cường dịch vụ sửa chữa cũng giúp HAPUMA phần nào hạn chế rủi ro biến động của thị trường.

RỦI RO PHÁP LÝ

Hệ thống chính sách pháp luật Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện và thường xuyên cập nhật, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, đầu tư công, đấu thầu và tiêu chuẩn kỹ thuật. Sự thay đổi hoặc cách hiểu chưa thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật có thể tạo ra rủi ro tuân thủ đối với doanh nghiệp.

Trong năm 2025, Nhà nước tiếp tục áp dụng chính sách giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa, trong đó có sản phẩm chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với các hạng mục vật tư, thiết bị phụ trợ đi kèm dự án, việc xác định đối tượng áp dụng thuế suất 8% hay 10% còn tồn tại những điểm chưa rõ ràng, tiềm ẩn rủi ro trong quá trình kê khai và quyết toán thuế.

Để kiểm soát rủi ro, HAPUMA tăng cường rà soát hồ sơ pháp lý, tham vấn ý kiến tư vấn chuyên môn, cập nhật thường xuyên các quy định mới và chuẩn hóa quy trình kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH NGHỀ

Ngành chế tạo bơm và thiết bị thủy khí có yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy vận hành và tiết kiệm năng lượng. Đồng thời, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các sản phẩm nhập khẩu có thương hiệu và giá thành cạnh tranh thâm nhập thị trường trong nước, làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp nội địa.

Để ứng phó, HAPUMA tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực thiết kế chế tạo, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất và củng cố hệ thống kiểm soát chất lượng. Công ty chú trọng phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật, tăng cường dịch vụ hậu mãi và năng lực sửa chữa nhanh, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh dựa trên chất lượng, uy tín và khả năng đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025



TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT
KINH DOANH

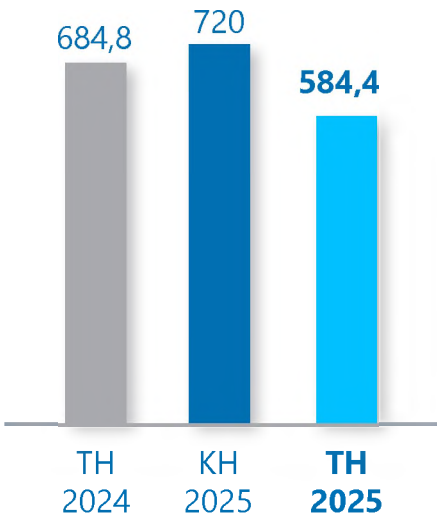
Năm 2025 tiếp tục là một năm nhiều khó khăn đối với HAPUMA. Đây là năm cuối của chu kỳ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021–2025, do đó số lượng dự án mới được triển khai rất hạn chế. Bên cạnh đó, việc Nhà nước thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính tại các địa phương cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ triển khai các dự án.

Trong bối cảnh đó, doanh thu thuần năm 2025 đạt 584,4 tỷ đồng, bằng 81,2% kế hoạch năm và 85,3% so với năm 2024, chưa đạt chỉ tiêu doanh thu (720 tỷ đồng) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua.

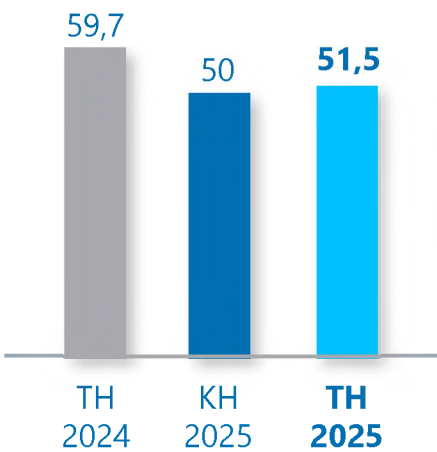
Tuy nhiên, nhờ tăng cường quản trị chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động, lợi nhuận trước thuế đạt 51,5 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch năm. Công ty cũng có sự giảm nhẹ số lượng lao động từ 265 người năm 2024 còn 253 người năm 2025, đồng thời duy trì thu nhập bình quân 15,86 triệu đồng/người/tháng, tăng 4,6% so với năm 2024.

Nhìn chung, mặc dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh thị trường và tiến độ đầu tư công, HAPUMA vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động và duy trì ổn định đời sống người lao động.

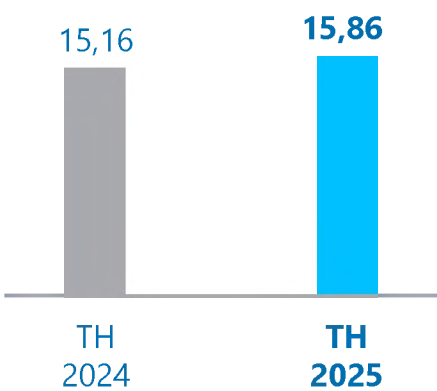
DOANH THU THUẦN (ĐVT: tỷ đồng)



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (ĐVT: tỷ đồng)



THU NHẬP BÌNH QUÂN (ĐVT: triệu đồng)



TỔ CHỨC
& NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU CTB
1	Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	2,73%
2	Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách sản xuất	0,04%
3	Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kỹ thuật	0,28%
4	Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách đối ngoại *	4,63%
5	Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	1,17%
6	Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	0,02%
7	Trương Quang Hiếu	Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam	0%

* Ông Nguyễn Tùng Lâm được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01.3.2025

Ông NGUYỄN TRỌNG NAM

Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 1959
- Học vấn: Kỹ sư Cơ khí – Đại học Bách Khoa Hà Nội
- Kinh nghiệm làm việc:
 - 09/2010 – nay: Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2010 – 08/2010: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 01/2010 – 04/2010 : Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 02/2008 - 2009: Ủy viên HĐQT, Giám đốc - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 1984 – 2007: Làm việc tại Công ty Cơ khí Đông Anh

Ông NGHIÊM TRỌNG VĂN

Phó Tổng Giám đốc, phụ trách sản xuất

- Năm sinh: 1972
- Học vấn: Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính
- Kinh nghiệm làm việc:
 - 03/2018 - nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2016 - 03/2018: Giám đốc Sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2010 - 12/2015: Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2009 - 12/2009: Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông ĐÀO ĐÌNH TOÀN

Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kỹ thuật

- **Năm sinh:** 1965
- **Học vấn:** Kỹ sư Chế tạo máy - Đại học Bách Khoa Hà Nội
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 2019 - nay: Phó Tổng giám đốc, phụ trách Kỹ thuật - Cty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 07/2011 - 2018: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 03/2011 - 06/2011: Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm Trợ lý Tổng giám đốc - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2008 – 02/2011: Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 12/2006 – 04/2008 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 08/2003 – 11/2006: Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 10/2002 – 07/2003: Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông NGUYỄN TÙNG LÂM

Phó Tổng giám đốc phụ trách đối ngoại, bổ nhiệm từ tháng 3/2025

- **Năm sinh:** 1997
- **Học vấn:** Thạc sĩ kinh doanh quốc tế - Đại học Huddersfield, Vương Quốc Anh
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 03/2025 - nay: Phó Tổng giám đốc, phụ trách đối ngoại - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2022 - 2/2025: Thư ký Hội đồng quản trị
 - 01/2024 - nay: Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 03/2023 - 31/12/2023: Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 10/2020 - 28/02/2023: Thư ký tổng giám đốc, nhân viên Phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Bà ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Kế toán trưởng

- **Năm sinh:** 1981
- **Học vấn:** Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 05/2022 - nay: Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2020 - nay: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 2009-2016: Phó phòng Tài chính Kế toán - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Ông TRẦN MẠNH HÀ

Giám đốc Kinh doanh

- **Năm sinh:** 1977
- **Học vấn:** Kỹ sư cơ khí – Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 11/2020 – nay: Giám đốc Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 02/12/2019-10/2020: Trưởng phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 30/12/2009-11/2019: Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2001-12/2009: Nhân viên Phòng Thiết kế công nghệ - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 06/2000-05/2001: Kỹ thuật viên Xưởng Cơ khí – Lắp ráp - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông TRƯƠNG QUANG HIẾU

Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam

- **Năm sinh:** 1985
- **Học vấn:** Kỹ sư Điện, Điện tử - Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 01/8/2024 - nay: Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam kiêm Trưởng Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh
 - 01/7/2020 - 31/7/2024: Trưởng Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh;
 - 1/6/2020 - 30/6/2020: Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh;
 - 01/2014 - 5/2020: Trưởng Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX và Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC

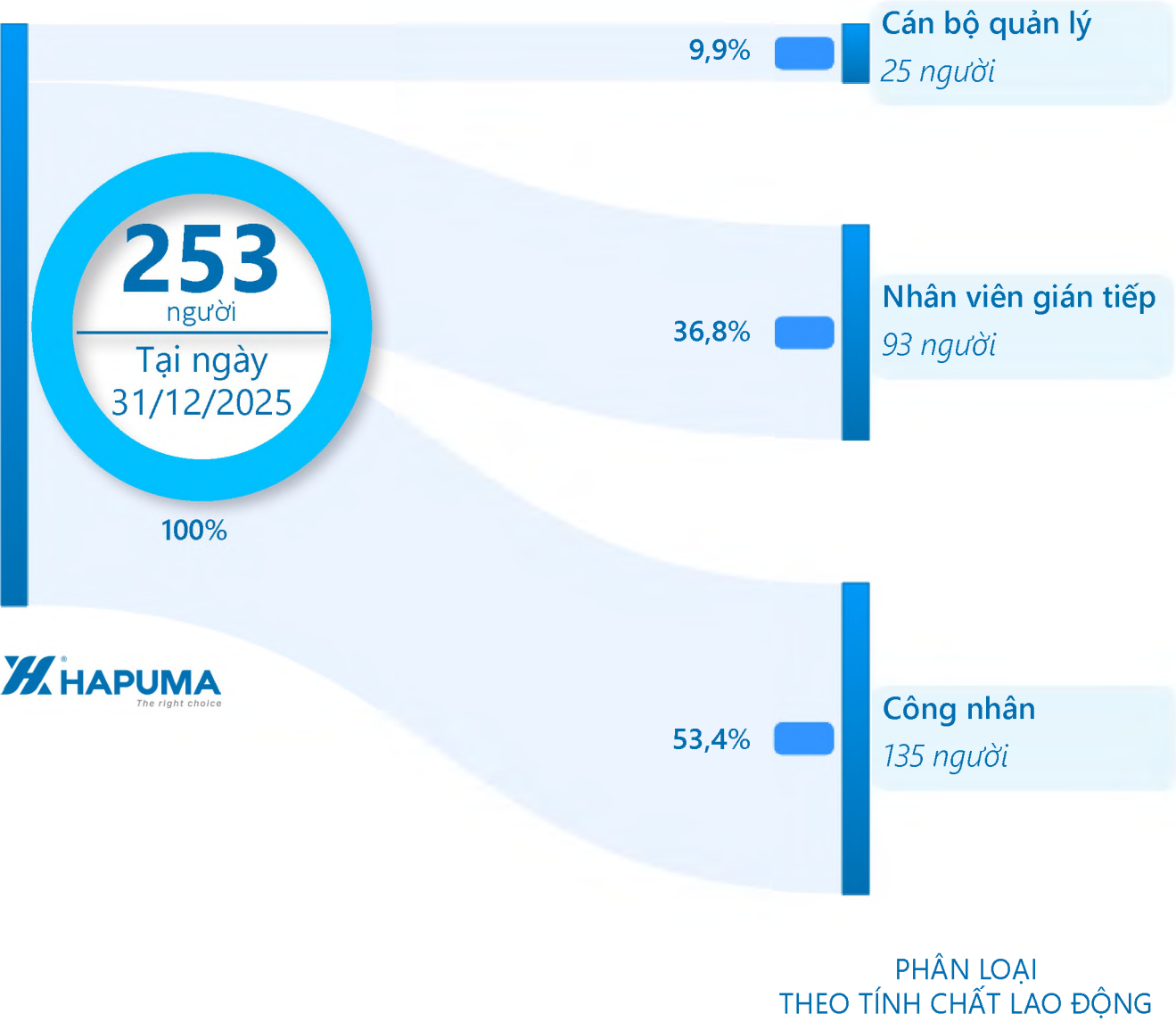
NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2025 Ban điều hành (Ban Giám đốc) có sự thay đổi về nhân sự:

- Từ ngày 01/3/2025, ông Nguyễn Tùng Lâm - Giám đốc Chi nhánh Hà Nội được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách đối ngoại, trở thành thành viên Ban Giám đốc Công ty.

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

HAPUMA luôn xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt đối với sự phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Công ty chú trọng triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và đào tạo lại, nhằm nâng cao trình độ nghề nghiệp, đồng thời khuyến khích đội ngũ cán bộ công nhân viên gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Chính sách tiền lương và thu nhập được xây dựng theo hướng hợp lý, cạnh tranh, đảm bảo quyền lợi chính đáng và tạo động lực để người lao động yên tâm làm việc, yên tâm cống hiến.

Công ty duy trì môi trường làm việc xanh - sạch - văn minh, thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ theo quy định, góp phần bảo vệ sức khỏe và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách phúc lợi như khám sức khỏe định kỳ, thăm hỏi khi ốm đau, hiếu hỷ, tổ chức nghỉ mát và các hoạt động kỷ niệm trong năm, qua đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Công tác khen thưởng định kỳ hàng tháng, hàng năm tiếp tục được duy trì nhằm ghi nhận, tôn vinh và khuyến khích các cá nhân có thành tích trong lao động sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng môi trường làm việc tích cực và hiệu quả.



Ảnh: Người lao động tham gia Hội nghị người lao động năm 2025

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

ĐẦU TƯ NÂNG CAO NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện đầu tư với tổng giá trị 31,98 tỷ đồng nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị. Cụ thể:

- 16,5 tỷ đồng được đầu tư vào nhà xưởng vật kiến trúc, góp phần mở rộng và hoàn thiện hạ tầng phục vụ sản xuất;
- 14,3 tỷ đồng được đầu tư vào máy móc, thiết bị, bao gồm hệ thống nấu luyện, lò nhiệt luyện kim loại và máy cân bằng dẫn động kép PHS, qua đó nâng cao năng lực gia công, chế tạo và kiểm soát chất lượng sản phẩm;
- 1,08 tỷ đồng được đầu tư vào phương tiện vận tải, tiêu biểu là cầu trục dầm đơn chạy điện tải trọng 7,5 tấn lắp đặt tại Nhà xưởng Cơ khí 2, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất.

Các khoản đầu tư trên phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng cường khả năng đáp ứng các đơn hàng có yêu cầu kỹ thuật cao trong thời gian tới.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trong năm 2025, HAPUMA không có khoản đầu tư tài chính nào đáng kể.
Chỉ tiêu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng cân đối kế toán là tiền gửi ngân hàng ngắn hạn với kỳ hạn gửi không quá 06 tháng.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2024 (ĐVT: Đồng)	NĂM 2025 (ĐVT: Đồng)	SO SÁNH % 2025/2024
1	Tổng giá trị tài sản	709.230.450.583	578.276.518.210	81,54%
2	Doanh thu thuần	684.754.473.081	584.375.119.381	85,34%
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	59.867.428.937	52.057.361.708	86,95%
4	Lợi nhuận khác	-201.533.331	-541.880.702	-268,88%
5	Lợi nhuận trước thuế	59.665.895.606	51.515.481.006	86,34%
6	Lợi nhuận sau thuế	47.317.289.001	38.632.121.129	81,64%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 của HAPUMA

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

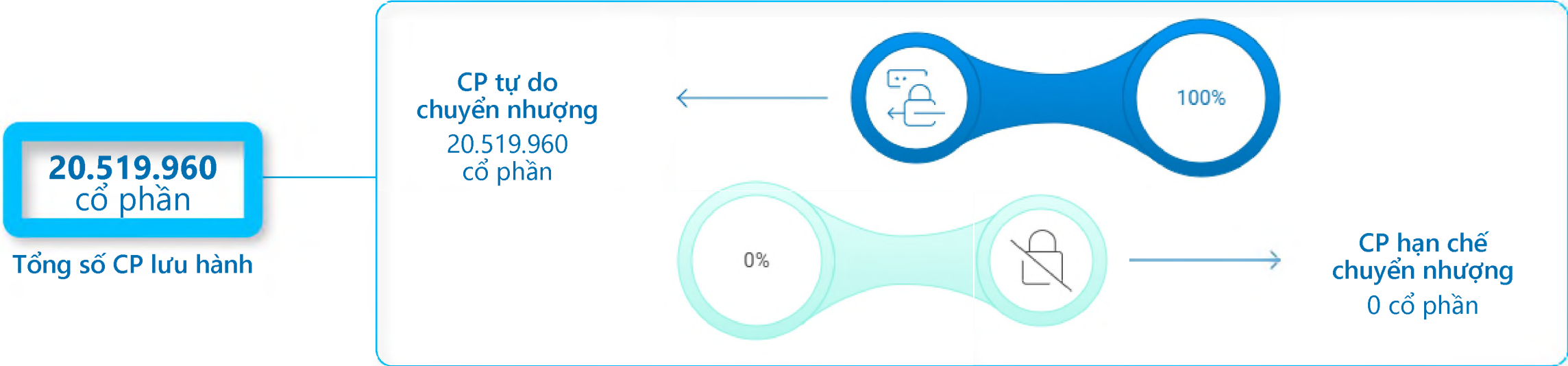
TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2024	NĂM 2025	SO SÁNH % 2025/2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,50	1,64	109,8%
	Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,18	1,07	90,3%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,57	0,46	80,2%
	Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,33	0,84	63,4%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)	Lần	5,18	3,49	67,3%
	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	0,97	1,01	104,7%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	6,91	6,61	95,7%
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	15,55	12,32	79,2%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	6,67	6,68	100,1%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	8,74	8,91	101,9%



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

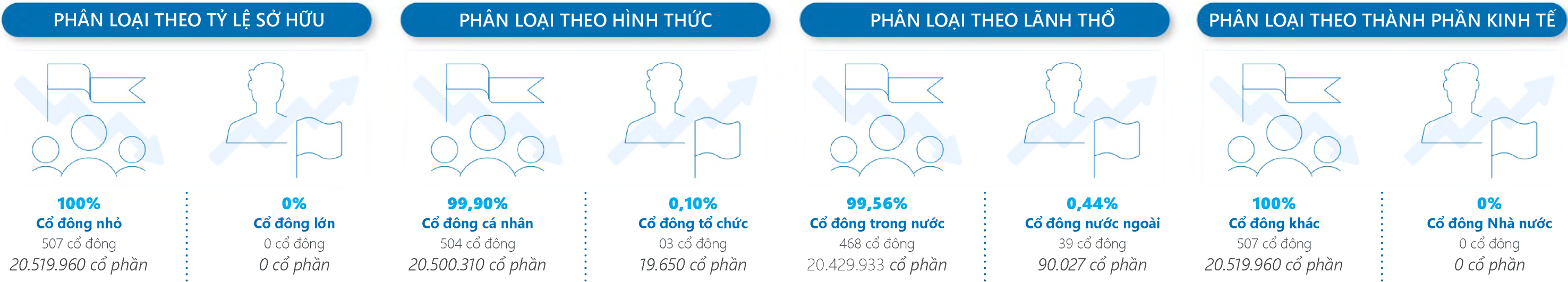
CỔ PHẦN

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Tổng số cổ đông của Công ty tại ngày 05/11/2025 (thời điểm chốt danh sách cổ đông cuối cùng trong năm 2025) là **507** cổ đông.



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU, GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ, CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:

Trong năm 2025, Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông).
Kết quả, vốn điều lệ Công ty tăng từ 136.800.000.000 tỷ đồng lên 205.199.600.000 đồng.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHÁC TRONG NĂM 2025



Khai xuân Ất Tỵ 2025



Đại hội đồng cổ đông
thường niên 2025



Khám sức khỏe định kỳ



HAPUMA, NGÀY 01 THÁNG 08 NĂM 2025

Chùm ảnh: Kỷ niệm 65 năm
thành lập HAPUMA





Chào mừng Quốc khánh 2-9



Ngày hội Áo dài HAPUMA 20.10.2025



Triển lãm ngành nước Vietnam water week 20-22.8.2025



LỄ ĐÓN NHẬN
BẰNG KHEN CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Tặng Liên danh Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Xây lắp điện máy Hà Tây đã có thành tích thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm La Lăng - Huyện Mỹ Đức, Hà Nội" là công trình kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ Đức - 10/10/1954-10/10/2024
Hải Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Nhận bằng khen của Chủ tịch UBND TP Hà Nội ngày 27.3.2025



Chùm ảnh: Kỷ niệm thành lập Đoàn TNCS HCM, Đại hội Công đoàn, Đại hội Đảng bộ Công ty



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2025 tiếp tục là một năm nhiều khó khăn đối với HAPUMA khi Công ty phải đối mặt với các yếu tố khách quan ngoài tầm kiểm soát, như việc đây là năm cuối của chu kỳ đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021–2025, cùng với tác động từ việc sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai một số dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh đó, doanh thu của Công ty đạt 81,2% kế hoạch; tuy nhiên, với sự

nỗ lực của toàn thể cán bộ, người lao động, lợi nhuận trước thuế vẫn đạt 103% kế hoạch đề ra. Trong năm, Công ty đã cơ bản hoàn thành và bàn giao một số dự án tiêu biểu như cung cấp đường ống cho dự án Ngòi Giành, cung cấp máy bơm cho Nhà máy nước sạch Sông Đà, cùng các dự án Tân Minh, Chu Đậu... Đồng thời, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, ký kết thêm nhiều hợp đồng trong lĩnh vực bơm và phụ tùng bơm công nghiệp.

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục đầu tư hoàn thiện các hạng mục của Nhà xưởng Cơ khí 2 tại khu đất trụ sở chính, đồng thời đẩy mạnh đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao năng lực chế tạo vật liệu, tạo nền tảng cho sự phát triển trong các năm tiếp theo. Nhìn chung, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, Công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định, từng bước củng cố năng lực nội tại, tiếp tục khẳng định vị thế và uy tín trong lĩnh vực sản xuất máy bơm và thiết bị thủy khí tại Việt Nam.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

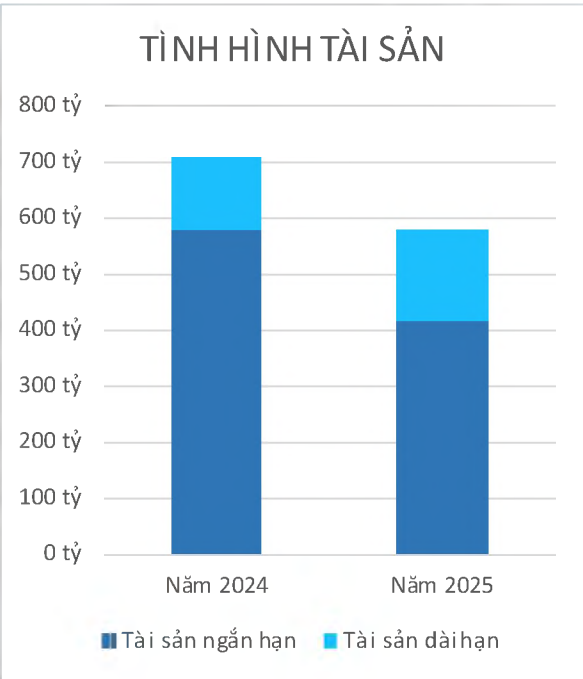
Tại thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản của Công ty đạt 578,28 tỷ đồng, giảm 130,95 tỷ đồng (tương ứng 18,5%) so với cuối năm 2024. Biến động này chủ yếu xuất phát từ sự suy giảm của tài sản ngắn hạn, trong khi tài sản dài hạn có xu hướng gia tăng.

Cơ cấu tài sản có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn từ 81,6% xuống 71,9%, đồng thời tăng tỷ trọng tài sản dài hạn từ 18,4% lên 28,1%. Sự thay đổi này phản ánh định hướng điều chỉnh cơ cấu tài sản theo hướng thận trọng và bền vững hơn.

Cụ thể, các khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh, góp phần cải thiện chất lượng tài sản và dòng tiền của Công ty. Đồng thời, quy mô tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được gia tăng, qua đó nâng cao khả năng thanh khoản.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực sản xuất và tạo nền tảng cho phát triển trong các năm tiếp theo. Công ty không phát sinh tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, cơ cấu tài sản năm 2025 cho thấy Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu theo hướng giảm rủi ro công nợ, tăng tích lũy nguồn lực và tập trung đầu tư chiều sâu. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động và sẵn sàng cho chu kỳ tăng trưởng trong giai đoạn tới.



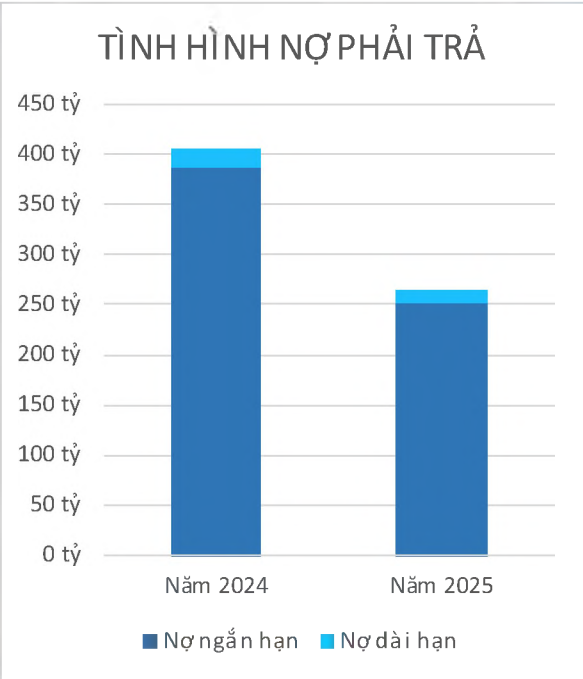
TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng nợ phải trả đạt 264,68 tỷ đồng, giảm 140,27 tỷ đồng (tương ứng 34,6%) so với cuối năm 2024, chủ yếu do sự sụt giảm của nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn đạt 252,86 tỷ đồng, giảm mạnh nhờ khoản phải trả người bán giảm đáng kể, Công ty đã chủ động thanh toán công nợ và kiểm soát tốt nghĩa vụ tài chính. Bên cạnh đó, người mua trả tiền trước tiếp tục duy trì ở mức ổn định, đóng vai trò là nguồn vốn hỗ trợ dòng tiền. Vay và nợ thuê tài chính được kiểm soát ở mức hợp lý, trong khi các khoản dự phòng phải trả được trích lập thận trọng hơn nhằm tăng cường quản trị rủi ro.

Nợ dài hạn duy trì ở mức thấp (11,81 tỷ đồng) và tiếp tục giảm so với năm trước, cho thấy Công ty không phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn dài hạn.

Tổng thể, cơ cấu nợ phải trả có sự cải thiện rõ rệt theo hướng giảm đòn bẩy tài chính và nâng cao mức độ an toàn. Năm 2025, HAPUMA không có nợ phải trả xấu.



CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cơ cấu tổ chức và hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Hội đồng quản trị đã tham gia sâu sát cùng Ban Giám đốc trong việc rà soát, điều chỉnh các cơ chế quản lý, kịp thời định hướng và tháo gỡ các khó khăn phát sinh trong quá trình điều hành, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức được củng cố theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị, tăng cường tính chủ động, trách nhiệm và hiệu quả phối hợp trong toàn hệ thống. Song song với đó, Công ty đẩy mạnh chuẩn hóa các quy trình, quy chế nội bộ, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất và quản lý tài chính, đảm bảo tính minh bạch, nhất quán và phù hợp với thực tiễn hoạt động, góp phần hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả điều hành.

Trong lĩnh vực quản trị nhân sự, Công ty đã thực hiện rà soát và điều chỉnh chính sách tiền lương theo hướng công bằng, minh bạch

và gắn với giá trị công việc. Đồng thời, Công ty tăng cường áp dụng các công cụ đánh giá hiệu quả công việc (KPI) gắn với cơ chế tiền lương, thưởng nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của từng bộ phận, cá nhân.

Công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng, thông qua việc nâng cao vai trò giám sát của các bộ phận chức năng, đảm bảo hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành được đẩy mạnh, từng bước số hóa các quy trình quản trị, nâng cao tính kịp thời và chính xác của thông tin phục vụ công tác ra quyết định.

Nhìn chung, các cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý trong năm 2025 đã góp phần củng cố nền tảng quản trị, nâng cao năng lực điều hành và tăng cường khả năng thích ứng của Công ty trước những biến động của thị trường, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trong giai đoạn tới, Công ty định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng đáp ứng thị trường thông qua việc phát triển đồng bộ các yếu tố cốt lõi, đồng thời mở rộng thị trường và tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng hiện đại, hiệu quả.

Trọng tâm của chiến lược là nâng cao năng lực nội tại trên ba trụ cột: **con người - thiết bị - công nghệ**. Về nguồn nhân lực, Công ty chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng làm việc, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý dự án, lập và quản lý hồ sơ kỹ thuật, điều hành sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các dự án quy mô lớn. Về thiết bị, Công ty tiến hành rà soát, xây dựng danh mục đầu tư phù hợp, ưu tiên

các hạng mục cấp bách phục vụ các phân khúc thị trường tiềm năng. Về công nghệ, Công ty tập trung đánh giá, hoàn thiện các công nghệ lõi, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực vật liệu, gia công chi tiết kích thước lớn và các công nghệ gia công có yêu cầu kỹ thuật cao.

Song song với đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường và khách hàng, thông qua việc xác định rõ phân khúc mục tiêu, tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng. Các hoạt động marketing, hội thảo chuyên đề được tăng cường nhằm quảng bá hình ảnh, sản phẩm và dịch vụ; đồng thời chủ động tìm kiếm cơ hội, mở rộng tệp khách hàng và các dự án mới. Công ty cũng từng bước đầu tư, phát triển các giải

pháp tổng thể về hệ thống bơm và tự động hóa trạm bơm, hướng tới nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi sản phẩm dịch vụ.

Trong lĩnh vực quản trị, Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế quản trị nội bộ theo hướng minh bạch, hiệu quả, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành sản xuất, hướng tới tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu suất hoạt động.

Bên cạnh đó, Công ty chú trọng mở rộng và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật, quản trị, mở rộng thị trường và gia tăng cơ hội kinh doanh, từng bước củng cố vị thế và thương hiệu trên thị trường.

Với định hướng trên, Công ty hướng tới xây dựng nền tảng phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội tăng trưởng trong giai đoạn tiếp theo.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Xem phần 6. Báo cáo phát triển bền vững



Ảnh minh họa: Nhà máy tương lai của HAPUMA những năm 2050

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA HAPUMA

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động khi căng thẳng thương mại và rủi ro địa chính trị gia tăng, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và hoạt động sản xuất kinh doanh toàn cầu. Trong bối cảnh đó, ngành công nghiệp Việt Nam cũng chịu tác động từ các rào cản thương mại và sự điều chỉnh chính sách thuế quan của các thị trường lớn.

Tuy nhiên, nhờ nền tảng sản xuất ngày càng được củng cố, khả năng thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp và các chính sách hỗ trợ trong nước, ngành công nghiệp vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2025 ước tăng khoảng 9,2%.

Đối với HAPUMA, năm 2025 là một năm nhiều thách thức khi đây là năm cuối của chu kỳ đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, số lượng dự án mới hạn chế, mức độ cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh đó, mặc dù không đạt chỉ tiêu doanh thu theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế đạt 51,5 tỷ đồng, vượt 3% kế hoạch năm, trong khi doanh thu thuần đạt 584,4 tỷ đồng, tương đương 81,2% kế hoạch và giảm so với năm trước.

Kết quả này phản ánh hiệu quả của việc tăng cường quản trị chi phí, tối ưu hóa sản xuất và nâng cao năng suất, góp phần bù đắp cho sự sụt giảm về quy mô doanh thu.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân của người lao động đạt 15,86 triệu đồng/người/tháng, tăng 4,6% so với năm 2024, thể hiện sự quan tâm của Công ty đối với đời sống người lao động trong điều kiện còn nhiều khó khăn.

Về công tác đầu tư, Công ty đã chủ động đánh giá nhu cầu thị trường và triển khai đầu tư vào nhà xưởng, máy móc thiết bị và công nghệ theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với định hướng phát triển sản phẩm mới. Các khoản đầu tư được lựa chọn trên cơ sở hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian triển khai, tạo tiền đề để Công ty khai thác hiệu quả trong các năm tiếp theo.



Ảnh: Căn bơm tăng áp tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng

Song song với đó, Công ty đã cơ bản hoàn tất các điều kiện để thực hiện di chuyển hoạt động sản xuất về trụ sở chính, đảm bảo không làm gián đoạn chuỗi sản xuất và duy trì ổn định thị trường. Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Công ty tiếp tục được cải thiện, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành và khả năng triển khai các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Trong năm, Công ty tiếp tục khẳng định uy tín trên thị trường thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ và khả năng đáp ứng tiến độ các đơn hàng có yêu cầu cao, tạo lợi thế cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 là một năm nhiều khó khăn đối với Công ty, tuy kết quả chưa đạt kỳ vọng về doanh thu nhưng những thành quả đạt được, đặc biệt về hiệu quả hoạt động và ổn định nội bộ, đã phản ánh rõ nét nỗ lực của Ban Lãnh đạo và toàn thể người lao động. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Công ty tiếp tục củng cố nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức.

Ban Giám đốc đã thể hiện vai trò điều hành sâu sát, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật và sản xuất, đồng thời từng bước hoàn thiện công tác quản trị nội bộ. Trong năm, bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, Công ty có thêm nhiệm vụ đầu tư, tuy nhiên Ban Giám đốc đã tổ chức triển khai hiệu quả thông qua việc phân công nhiệm vụ rõ ràng, khoa học, đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng tiến độ và thẩm quyền.

Hoạt động điều hành của Ban Giám đốc được thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản

trị. Qua đó, góp phần củng cố vị thế của Công ty là đối tác tin cậy đối với khách hàng, lựa chọn phù hợp của nhà đầu tư và môi trường làm việc ổn định, gắn bó đối với người lao động.

Nhìn chung, Ban Giám đốc đã hoàn thành vai trò điều hành, đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của Công ty và tạo nền tảng cho các định hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo.



Ảnh: Nghiệm thu máy bơm trực ngang: lưu lượng 2,29 m³/s, cột áp 110m

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị xác định các định hướng hoạt động trọng tâm của Công ty trong năm 2026 như sau:

- **Hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh** được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đảm bảo hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững.
- **Khai thác thị trường cho các sản phẩm mới** trên cơ sở phát huy hiệu quả các khoản đầu tư về máy móc thiết bị, công nghệ đã được triển khai trong thời gian qua; chủ động xây dựng kế hoạch tiếp cận các phân khúc thị trường tiềm năng.
- **Hoàn thành việc di chuyển và ổn định sản xuất** từ khu đất tại số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Thành Đông sang Trụ sở chính tại số 2

đường Ngô Quyền, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng theo kế hoạch, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra an toàn, liên tục và hiệu quả.

- **Phát triển nguồn nhân lực** thông qua đào tạo tại chỗ kết hợp tuyển dụng bổ sung nhân sự có chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.
- **Tăng cường quản trị rủi ro** đẩy mạnh công tác nghiên cứu, cập nhật và tuân thủ các quy định pháp luật đặc biệt trong bối cảnh rất nhiều văn bản luật mới được ban hành, nhằm hạn chế tối đa các rủi ro không đáng có phát sinh trong

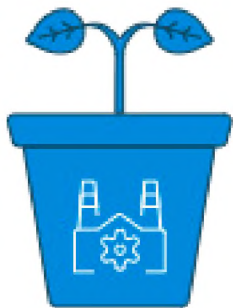
quá trình hoạt động.

- **Tiếp tục nâng cao hình ảnh và uy tín thương hiệu HAPUMA** thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước; đồng thời tăng cường cập nhật, truyền thông thông tin hoạt động trên website và các nền tảng truyền thông số của Công ty.

Bước sang năm 2026, trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động, Hội đồng quản trị xác định Công ty cần tiếp tục phát huy nội lực, nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng trước những thay đổi của môi trường kinh doanh,

môi trường xã hội. Với nền tảng đã được củng cố qua quá trình đầu tư, tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả hoạt động trong những năm gần đây, Công ty có đủ điều kiện để bước vào giai đoạn phát triển mới với định hướng rõ ràng và bền vững.

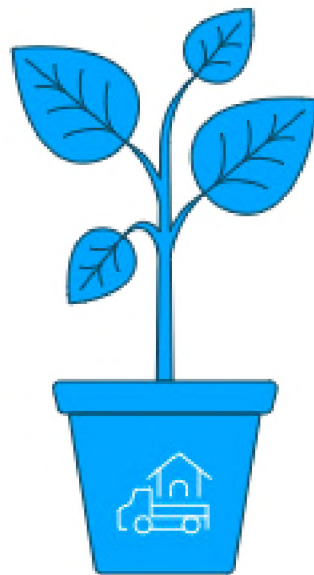
Hội đồng quản trị tin tưởng rằng, với sự điều hành linh hoạt của Ban Giám đốc, sự đồng lòng của tập thể người lao động, cùng sự tin tưởng, đồng hành của Quý cổ đông và Quý đối tác, HAPUMA sẽ tiếp tục vượt qua thách thức, chủ động nắm bắt cơ hội, từng bước nâng cao vị thế trên thị trường và tạo dựng giá trị gia tăng bền vững trong dài hạn.



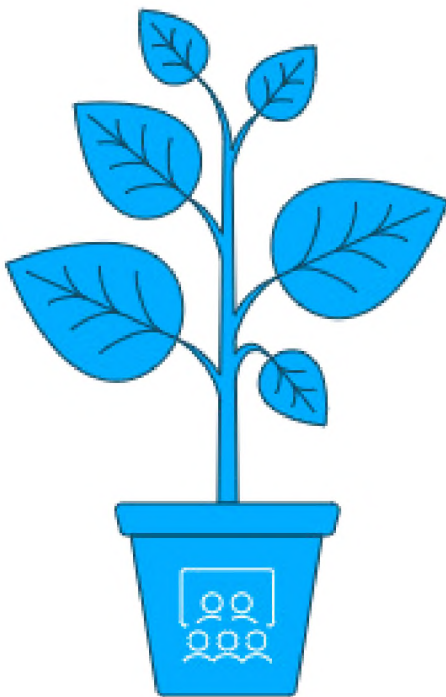
Hoàn thành các
chỉ tiêu sản xuất
kinh doanh



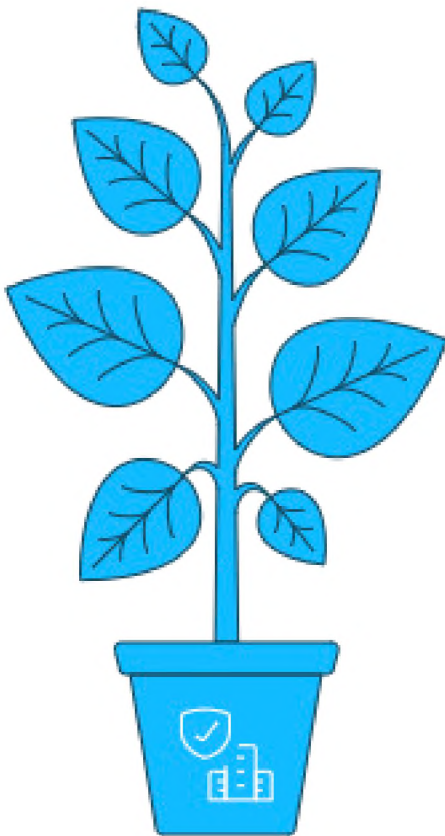
Khai thác thị trường
cho sản phẩm mới



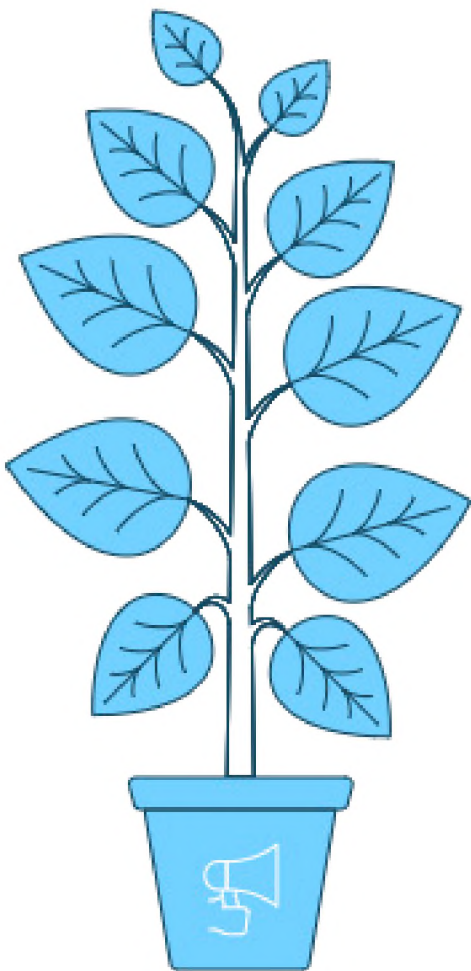
Hoàn thành việc di
chuyển từ Cơ sở 1 về
Trụ sở chính



Phát triển
nguồn nhân lực



Tăng cường
quản trị rủi ro



Tiếp tục nâng cao
hình ảnh và uy tín
thương hiệu HAPUMA

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại ngày 31/12/2025

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	3,38%
2	Nguyễn Trọng Nam	UV HĐQT, Tổng Giám đốc	2,73%
3	Phạm Mạnh Hà	UV HĐQT, thành viên không điều hành	4,93%
4	Đoàn Thị Lan Phương	UV HĐQT, Kế toán trưởng	1,17%
5	Hoàng Phương	UV HĐQT, thành viên độc lập	0,73%

(*) Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

Ông NGUYỄN TRỌNG TIỂU

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần

Ông NGUYỄN TRỌNG NAM

Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Ông PHẠM MẠNH HÀ

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên không điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Bà ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Ông HOÀNG PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên độc lập

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư điện mặt trời Thái Dương; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Phương Minh.



Ảnh: Các thành viên Hội đồng quản trị HAPUMA

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: Không có.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Hội đồng quản trị hoạt động đúng luật, đúng thẩm quyền đã được pháp luật và Điều lệ Công ty qui định;
 - Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ giám sát, định hướng cho Ban Giám đốc hoạt động đúng luật, đúng định hướng;
- Năm 2025, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia sâu hơn trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản trị nội bộ tại Công ty; hỗ trợ tích cực Ban Giám đốc trong công tác kinh doanh, định hướng thị trường và quản trị nội bộ.

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã tiến hành 19 cuộc họp, trong đó có 05 cuộc họp trực tiếp và 14 cuộc họp trực tuyến. Ban hành 26 Nghị quyết và 06 Quyết định. Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- Công việc thường kỳ trong năm:** Thông qua nội dung dự kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội; thông qua các báo cáo tài chính định kỳ: năm 2024 và các quý I,III, bán niên năm 2025; Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025; Thông qua chủ trương tiếp tục xây dựng mối quan hệ tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam; Thông qua phương án vay vốn và Ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- Trả cổ tức:** Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 20%.

- Tổ chức - Nhân sự:** Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách đối ngoại; thông qua việc sửa đổi Qui định về việc tính lương đối với khối gián tiếp V.23.09; ban hành/điều chỉnh mức lương khoán đối với một số cá nhân.
- Công tác quản trị:** Thông qua chủ trương ban hành Quy chế quản lý và kiểm soát tài chính - kế toán.
- Nội dung khác:** Tạm ứng và Quyết toán Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024, chi thưởng cá nhân tiêu biểu, Thông qua chủ trương đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến, nâng cao năng lực dây chuyền đúc thép Alphaset; tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025; Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và ESOP; sửa đổi Điều lệ tổ chức hoạt động công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2025

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Trọng Nam	UV HĐQT, Tổng Giám đốc
3	Phạm Mạnh Hà	UV HĐQT, thành viên không điều hành
4	Đoàn Thị Lan Phương	UV HĐQT, Kế toán trưởng
5	Hoàng Phương	UV HĐQT, thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU *
1	Trần Thu Hà	Trưởng ban	0%
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	0,02%
3	Lê Thanh Hà	Thành viên	0%

(*) Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Năm 2025, Ban Kiểm soát đã thực hiện quyền và nhiệm vụ theo qui định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 06 cuộc họp để triển khai các nhiệm vụ giám sát theo quy định. Nội dung các cuộc họp tập trung vào các vấn đề trọng tâm sau:

- Giám sát, kiểm tra việc triển khai và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Kiểm tra, giám sát việc ban hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành;

- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành văn bản của Công ty, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Giám sát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của Công ty;
- Xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024, báo cáo 6 tháng năm 2025 đã được soát xét; thẩm định các báo cáo tài chính định kỳ do Công ty lập.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO
CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT,
BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt: 864 triệu đồng. Thù lao thực nhận của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 864 triệu đồng. Trong đó, thù lao của Hội đồng quản trị là: 720 triệu đồng (Chủ tịch 240 triệu đồng, các thành viên 120 triệu đồng/người), thù lao của Ban Kiểm soát là 144 triệu đồng (Trưởng ban 72 triệu đồng, các thành viên 36 triệu đồng/người).

Thu nhập trong năm 2025 của từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, cụ thể như sau:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THU NHẬP (ĐVT: Đồng)
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
1	Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	2.190.330.533
2	Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT	325.500.000
3	Phạm Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT, TV không điều hành	356.700.000
4	Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT	325.500.000
5	Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT, TV độc lập	306.700.000
II	BAN KIỂM SOÁT		
1	Trần Thu Hà	Trưởng ban	105.000.000
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000
3	Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000
III	BAN GIÁM ĐỐC		
1	Nguyễn Trọng Nam	Tổng giám đốc	1.376.524.906
2	Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng giám đốc	1.479.650.876
3	Đào Đình Toàn	Phó Tổng giám đốc	819.739.988
4	Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc, từ 01/3/2025	443.200.000
5	Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	1.152.736.765
6	Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	1.137.150.894
7	Trương Quang Hiếu	Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam	1.085.971.956

Ngoài ra, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát còn được chi trả các khoản chi phí hoạt động theo quy định của Công ty.

Lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc: Công ty đã chi Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024 theo tỷ lệ 3,5% lợi nhuận sau thuế như Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua với số tiền 1.656.000.000 đồng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Trong năm 2025, Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, trong đó có các cổ đông nội bộ. Việc tăng vốn này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông nội bộ. Ngoài ra, không có giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2025.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN: Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

Trong năm 2025, Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, trong đó có các cổ đông là người liên quan của người nội bộ. Việc tăng vốn này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông là người liên quan của người nội bộ. Ngoài ra, không có giao dịch cổ phiếu của người liên quan của người nội bộ phát sinh trong năm 2025.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ: Không có



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ

- HAPUMA thực hiện đúng qui định pháp luật về quản trị công ty.
- Công ty vẫn tiếp tục quá trình sửa đổi, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

- Tổng giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong năm 2025: 308,4 tỷ đồng.
 - Tổng giá trị nguyên vật liệu được tái chế
- để sản xuất sản phẩm trong năm đạt 3,92 tỷ đồng (khoảng 15-20% giá trị nguyên vật liệu trực tiếp tại Nhà máy Đức Kim loại).

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp trong năm 2025 là 2.526.001 kWh điện năng tương đương với giá trị 4,98 tỷ đồng.
 - Năng lượng tiết kiệm được thông qua các
- sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có số liệu thống kê.

 - Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có.

TIÊU THỤ NƯỚC

- Mức tiêu thụ nước của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025 là 13.884 m3 nước sạch.
 - Nguồn cung cấp nước: Công ty cổ phần
- Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

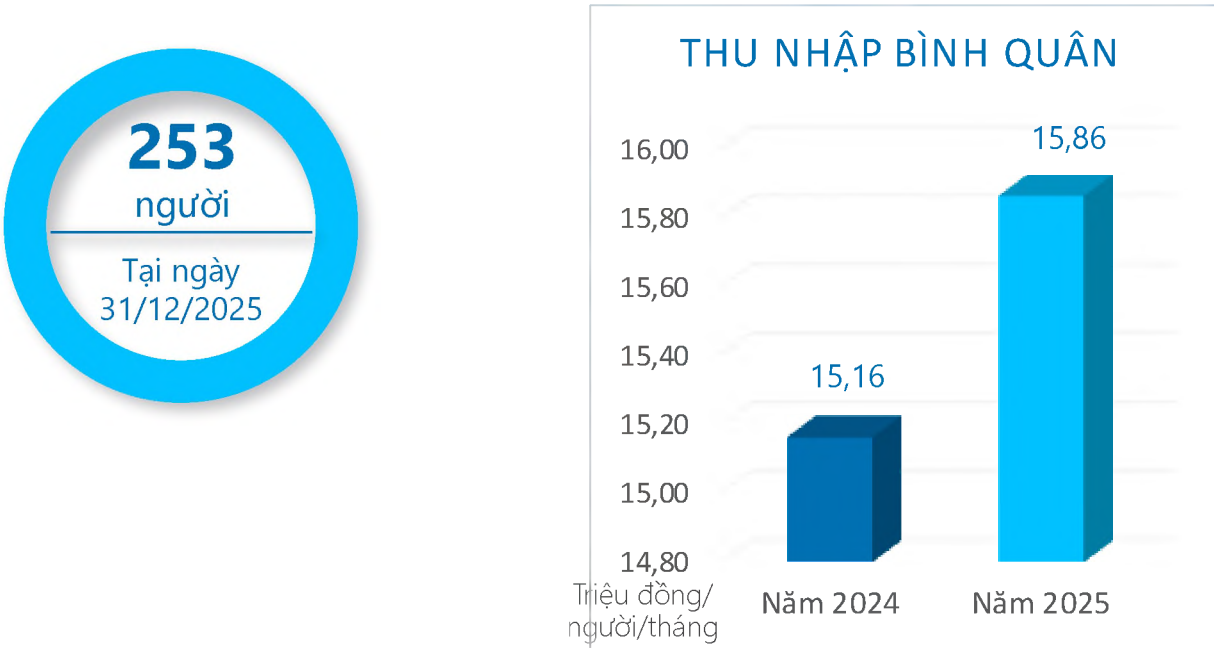
 - Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng đạt tỷ lệ 80% lượng nước sử dụng do HAPUMA chủ yếu sử dụng nước cho mục đích tưới bươm và làm mát lò.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

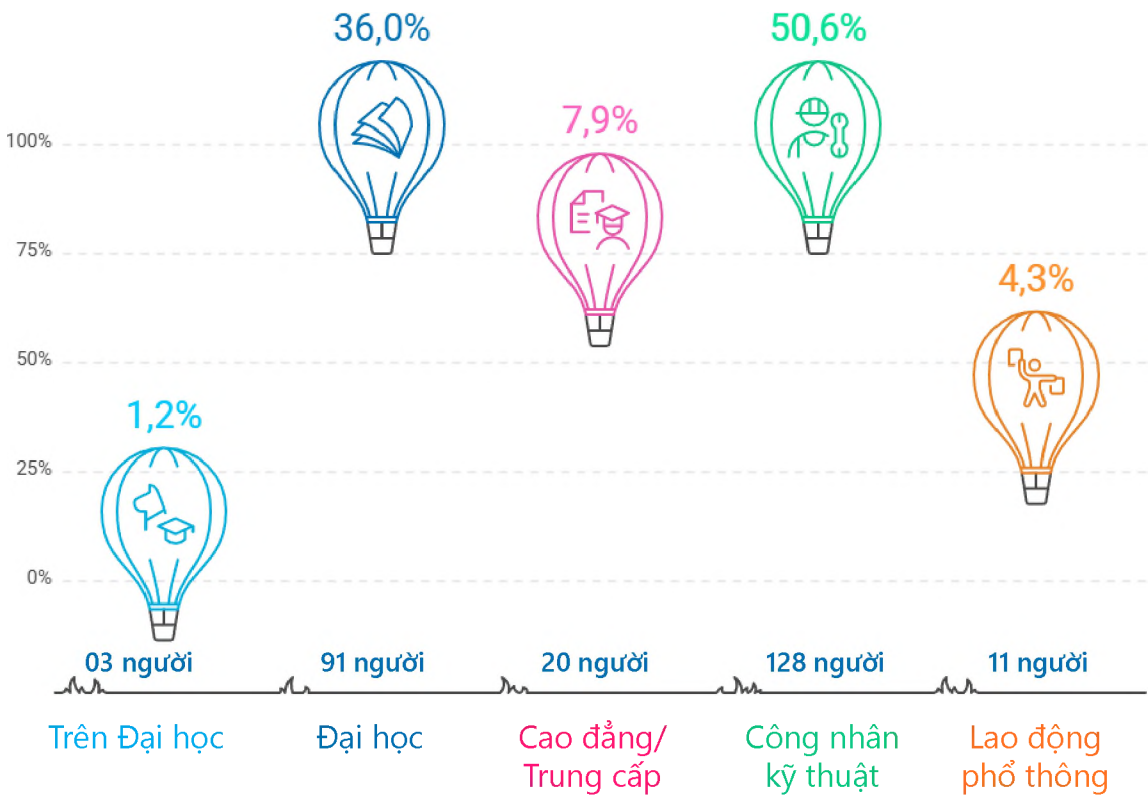
- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG



PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN/TAY NGHỀ



CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG NHẪM ĐẢM BẢO SỨC KHỎE, AN TOÀN VÀ PHÚC LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

HAPUMA luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và công bằng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy năng lực và gắn bó lâu dài. Các chính sách lao động được triển khai theo hướng đảm bảo quyền lợi, nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động và tạo sự ổn định trong công việc, qua đó khuyến khích người lao động yên tâm cống hiến và đồng hành cùng sự phát triển của Công ty.

Các chính sách lao động đảm bảo an toàn

Công ty luôn chú trọng và thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, nhằm bảo vệ sức khỏe và đảm bảo điều kiện làm việc an toàn cho người lao động trong toàn bộ quá trình sản xuất. Các nội dung triển khai trọng tâm bao gồm:

- An toàn bảo hộ lao động:** Công ty áp dụng các quy định chặt chẽ về trang bị và sử dụng bảo hộ lao động. Người lao động bắt buộc phải sử dụng đầy đủ trang thiết bị bảo hộ khi làm việc; các trường hợp không tuân thủ sẽ không được phép vào khu vực sản xuất. Trang thiết bị bảo hộ được cấp phát đầy đủ, đảm bảo chất lượng theo quy định. Đồng thời, Ban an toàn lao động tổ chức đánh giá định kỳ hàng tháng về công tác an toàn vệ sinh lao động tại các đơn vị, làm cơ sở cho việc khen thưởng và xử lý vi phạm.
- Công tác 5S:** Công ty duy trì thực hiện 5S thường xuyên tại tất cả các khu vực làm việc, góp phần xây dựng môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng, khoa học, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất và hạn chế các rủi ro phát sinh từ điều kiện làm việc.
 - Môi trường làm việc không khói thuốc:** Công ty thực hiện chính sách không khói thuốc, hướng tới xây dựng môi trường làm việc trong lành, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người lao động.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các chính sách trên, Công ty không chỉ đảm bảo an toàn lao động mà còn góp phần nâng cao chất lượng môi trường làm việc, hiệu quả sản xuất và sức khỏe của người lao động.

Các chính sách phúc lợi cho người lao động

Bên cạnh việc đảm bảo điều kiện làm việc, Công ty luôn chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách phúc lợi nhằm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, qua đó tạo môi trường làm việc gắn kết và phát triển bền vững. Các chính sách phúc lợi trọng tâm bao gồm:

- **Công tác khen thưởng:** Công ty duy trì cơ chế khen thưởng định kỳ hàng tháng và hàng năm đối với các cá nhân, tập thể có thành tích trong lao động sản xuất kinh doanh. Chương trình “Người tốt – việc tốt” được triển khai hàng tháng nhằm kịp thời ghi nhận các đóng góp tích cực. Đồng thời, vào các dịp cuối năm, Công ty tổ chức khen thưởng các danh hiệu như cá nhân ưu tú, cá nhân xuất sắc, cá nhân tiêu biểu, tập thể xuất sắc, qua đó tạo động lực khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả công việc.

- **Hoạt động nghỉ mát, tham quan:** Công ty thường xuyên duy trì các hoạt động tham quan, nghỉ mát để nâng cao tinh thần, tạo sự gắn kết giữa các thành viên trong công ty. Năm 2025, công ty cấp kinh phí để các đơn

vị chủ động tổ chức các chuyến nghỉ mát trong phạm vi đơn vị, giúp người lao động có những giây phút thư giãn, tái tạo năng lượng sau những ngày làm việc căng thẳng.

- **Chính sách thăm hỏi, động viên:** Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ thăm hỏi, động viên kịp thời đối với người lao động trong các trường hợp ốm đau, hiếu hỉ. Bên cạnh đó, các hoạt động văn hóa nội bộ được duy trì thường xuyên như tổ chức chương trình nhân ngày 8/3, 20/10 nhằm thể hiện sự trân trọng và tôn vinh lao động nữ. Đồng thời, các dịp lễ 27/7 và 22/12, công ty tổ chức vinh danh và tri ân các gia đình thân nhân liệt sỹ, các cựu quân nhân đang công tác tại công ty, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với những hy sinh, đóng góp của người lao động và gia đình họ.

Nhìn chung, các chính sách phúc lợi của Công ty không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho người lao động mà còn góp phần xây dựng tập thể đoàn kết, ổn định và phát triển bền vững. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng các chính sách nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người lao động.

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Phát triển nguồn nhân lực luôn là một trọng tâm trong định hướng trọng tâm của Công ty, đặc biệt trong công tác đào tạo nghề và đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chú trọng tạo điều kiện cho người lao động, nhất là những cá nhân có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và sự gắn bó lâu dài, được tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao tay nghề. Đồng thời, Công ty đặc biệt quan tâm đến đội ngũ lao động kỹ thuật cao và kỹ sư có trình độ, thông qua việc xây dựng chính sách thu nhập hợp lý, tương xứng với năng lực và đóng góp. Qua đó, Công ty giữ chân được nhân sự chất lượng cao đồng thời khuyến khích việc người lao động chuyển giao kinh nghiệm, đào tạo thế hệ kế cận.

Trong năm 2025, Công ty đã triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu, tập trung vào: công tác thị trường và phát triển khách hàng; quản lý dự án và tổ chức triển khai thực hiện hợp đồng. Các lớp tập huấn chuyên đề do Ban lãnh đạo trực tiếp chỉ đạo và chia sẻ kinh nghiệm được tổ chức, đã góp phần nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng chuyên môn và khả năng xử lý tình huống thực tế cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là khối kinh doanh và kỹ thuật.

Nhìn chung, hoạt động đào tạo trong năm đã góp phần xây dựng đội ngũ nhân sự có năng lực chuyên môn vững vàng, kỹ năng quản lý ngày càng hoàn thiện, tạo nền tảng quan trọng để Công ty chủ động nắm bắt cơ hội và phát triển bền vững trong tương lai.



Ảnh: Tuổi trẻ HAPUMA

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban Lãnh đạo Công ty luôn nhận thức rõ trách nhiệm phát triển bền vững của doanh nghiệp không chỉ gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh mà còn gắn với việc đóng góp cho cộng đồng địa phương nơi Công ty hoạt động, đặc biệt tại tỉnh Hải Dương, nay là TP. Hải Phòng - nơi đặt trụ sở chính và các cơ sở sản xuất.

Trong những năm qua, Công ty duy trì và tích cực triển khai các hoạt động an sinh xã hội

và hỗ trợ cộng đồng trên nhiều lĩnh vực. Cụ thể, Công ty đã tham gia ủng hộ các quỹ và tổ chức tại địa phương như: hỗ trợ quà Tết cho các hộ nghèo tại phường Cẩm Thượng; đóng góp vào Quỹ người cao tuổi; ủng hộ Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Hải Dương; đồng thời tham gia các chương trình như Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động xã hội khác tại địa phương.

Bên cạnh đó, Công ty cũng duy trì các hoạt động hỗ trợ tại phường Nguyễn Trãi, nay là Phường Thành Đông, TP. Hải Phòng. Nguồn kinh phí cho các hoạt động này được trích từ Quỹ phúc lợi của Công ty và sự đóng góp tự nguyện của người lao động.

Thông qua các hoạt động trên, HAPUMA thể hiện cam kết trong việc đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Định hướng phát triển bền vững luôn được Công ty gắn liền với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường. Đây là cơ sở quan trọng để Công ty từng bước tiếp cận các xu hướng tài chính xanh và các nguồn vốn hướng tới phát triển bền vững.

Một trong những giải pháp trọng tâm là việc xây dựng và duy trì hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001:2015. Thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn này, Công ty kiểm soát chặt chẽ các yếu tố môi trường trong toàn bộ hoạt động sản xuất, đảm bảo tuân thủ các quy định

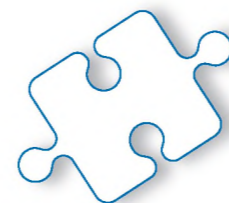
pháp luật và từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động đến môi trường.

Việc duy trì hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế góp phần xây dựng mô hình sản xuất **xanh – sạch – bền vững**, tạo điều kiện để Công ty nâng cao uy tín, đáp ứng các tiêu chí môi trường của đối tác và nhà đầu tư, từ đó mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn vốn xanh trong tương lai.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện các chính sách và giải pháp về môi trường, hướng tới phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm xã hội, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững của thị trường vốn.

07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



Ý KIẾN KIỂM TOÁN

• Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của HAPUMA là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế. Mã số doanh nghiệp: 0106299213. Địa chỉ: A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

• **Ý kiến kiểm toán viên:** Chấp nhận toàn bộ. “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Xem Báo cáo đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 3 năm 2025
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Số: 0407/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Kim Thùy
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Nam Hải
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4003-2022-283-1

(Handwritten signature)

080
CÔ
CỔ
HẾ
HẢI
ĐỘI

11/1
3
H
Á
C
10/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.664.736.683	578.994.499.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	35.038.036.813	24.353.857.461
1. Tiền	111		28.538.036.813	24.353.857.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.970.000.000	74.940.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	97.970.000.000	74.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.627.727.474	356.096.716.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	129.234.955.274	351.709.752.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.684.783.532	22.949.665.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.540.453.801	7.319.763.924
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(25.832.465.133)	(25.882.465.133)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	146.088.126.262	122.317.087.119
1. Hàng tồn kho	141		146.245.593.630	122.474.554.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.467.368)	(157.467.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		940.846.134	1.286.838.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	826.099.791	1.172.092.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	942.000	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.611.781.527	130.235.951.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.377.459.170	5.390.459.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	4.943.059.170	4.943.059.170
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	434.400.000	447.400.000
II. Tài sản cố định	220		136.059.549.821	117.346.875.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	136.043.001.873	117.249.828.023
- Nguyên giá	222		290.608.214.047	258.631.906.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.565.212.174)	(141.382.078.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	16.547.948	97.047.944
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.248.823.305)	(9.168.323.309)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.309.834.126	104.977.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	16.309.834.126	104.977.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.864.938.410	7.393.638.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.288.122.139	4.669.687.764
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.12	1.576.816.271	2.723.950.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		578.276.518.210	709.230.450.583

28;
IG
PH
ẠO
ĐƯC
2-T

11/1
3
H
Á
C
10/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		264.675.285.753	404.945.339.255
I. Nợ ngắn hạn	310		252.860.667.416	386.746.230.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	67.658.352.219	207.689.284.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	70.695.732.074	66.552.257.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	7.977.193.387	12.613.863.339
4. Phải trả người lao động	314		22.245.511.344	24.361.522.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.790.341.540	4.767.127.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	68.094.331.962	66.288.460.443
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	10.798.400.202	3.948.713.038
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		492.262.511	416.460.111
II. Nợ dài hạn	330		11.814.618.337	18.199.108.452
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	105.458.141	197.106.286
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	11.609.160.196	17.902.002.166
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.601.232.457	304.285.111.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	313.601.232.457	304.285.111.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.199.600.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.199.600.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.218.834.472	126.921.980.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.586.713.343	79.604.691.009
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		38.632.121.129	47.317.289.001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		578.276.518.210	709.230.450.583

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	584.375.119.381	684.754.473.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		584.375.119.381	684.754.473.081
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	469.368.301.199	547.327.276.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		115.006.818.182	137.427.196.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.763.916.790	3.621.990.180
7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	5.4	3.326.659.418 3.167.891.417	2.692.399.907 2.254.038.478
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	19.466.668.375	29.448.325.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	44.920.045.471	49.041.032.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		52.057.361.708	59.867.428.937
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.306.359.689	372.005.749
12. Chi phí khác	32	5.8	1.848.240.391	573.539.080
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(541.880.702)	(201.533.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.515.481.006	59.665.895.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	11.736.225.453	13.722.710.650
16. Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	1.147.134.424	(1.374.104.045)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.632.121.129	47.317.289.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.619	3.316

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

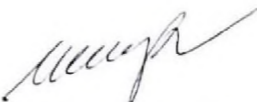
Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.515.481.006	59.665.895.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		13.263.633.216	11.289.799.292
- Các khoản dự phòng	03		506.845.194	14.805.965.039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.645.183	71.129.516
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.641.168.630)	(3.328.901.387)
- Chi phí lãi vay	06		3.167.891.417	2.254.038.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.845.327.386	84.757.926.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		220.325.153.310	(74.554.573.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.771.039.143)	(33.743.614.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(147.504.438.371)	61.330.352.920
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.727.558.186	(305.141.964)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.106.164.174)	(2.262.714.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.780.514.082)	(8.487.771.541)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.880.197.600)	(2.082.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.855.685.512	24.652.013.413
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(39.431.881.697)	(49.271.092.462)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(213.270.000.000)	(150.044.500.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		190.240.000.000	182.784.500.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.840.801.619	4.197.823.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.621.080.078)	(12.333.268.476)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		220.655.131.566	222.450.081.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(218.849.260.047)	(186.676.445.275)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.554.128.481)	8.413.636.013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		10.680.476.953	20.732.380.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.353.857.461	3.594.930.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.702.399	26.545.864
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		35.038.036.813	24.353.857.461


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty trước ngày 05/11/2025 là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 05/11/2025, Vốn điều lệ của Công ty là: 205.199.600.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm linh năm tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng); tương đương 20.519.960 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 02/02/2026, Vốn điều lệ của Công ty là: 208.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng); tương đương với 20.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025: 253 người (tại ngày 31/12/2024: 265 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: thử nghiệm máy bơm;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà để ô tô và không để ô tô;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và tiến hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cũng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	150.613.682	98.514.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.387.423.131	24.255.343.305
Tiền gửi Việt Nam đồng	26.689.664.798	23.550.890.309
Tiền gửi ngoại tệ	1.697.758.333	704.452.996
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	-
	35.038.036.813	24.353.857.461

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần có kỳ hạn 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Việt Phát - TB Hoàng Tây	13.195.078.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	1.918.194.000	181.671.745.000
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lãng Sơn	4.060.583.000	36.651.189.000
Phải thu khách hàng khác	95.061.100.274	133.386.818.410
	129.234.955.274	351.709.752.410

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	4.943.059.170	4.943.059.170

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000
Công ty CP Đầu tư công nghệ - PCCC Việt Nam	2.017.505.100	2.347.042.410
Công ty Cổ phần Cơ điện HAECO	-	4.043.825.359
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.097.647.832	4.989.166.642
	22.684.783.532	22.949.665.011

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.966.852.010	-	2.020.008.366	-
Ký cược, ký quỹ	848.560.434	-	794.415.965	-
Phải thu khác	6.725.041.357	-	4.505.339.593	-
	9.540.453.801	-	7.319.763.924	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	434.400.000	-	447.400.000	-
Cộng	434.400.000	-	447.400.000	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	quá hạn	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	-	Trên 3 năm	8.179.287.600	-
Ông Trần Hữu Tín	Trên 3 năm	3.390.343.000	-	Trên 3 năm	3.390.343.000	-
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	-	Trên 3 năm	3.068.479.000	-
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	-	Trên 3 năm	2.012.751.248	-
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	-	Trên 3 năm	998.736.450	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.182.867.835	-	Trên 3 năm	8.232.867.835	-
		25.832.465.133	-		25.882.465.133	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.969.203.829	-	53.200.016.071	-
Công cụ dụng cụ	1.388.896.074	-	1.227.323.410	-
Chi phí SXKD dở dang	59.852.672.918	-	43.149.216.478	-
Thành phẩm	25.762.990.751	(157.467.368)	17.870.730.169	(157.467.368)
Hàng hóa	5.271.830.058	-	7.027.268.359	-
	146.245.593.630	(157.467.368)	122.474.554.487	(157.467.368)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.226.593	151.162.678	409.873.198	1.020.929.674
Chi phí khác				
	826.099.791	1.172.092.352		

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149.004.889	548.654.933	2.158.176.404	3.290.120.409
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	980.940.846	830.912.422		
Chi phí khác				
	3.288.122.139	4.669.687.764		

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	142.323.391.628	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	258.631.906.977
Tăng trong năm	16.549.465.312	14.291.751.758	1.075.000.000	60.090.000	31.976.307.070
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16.549.465.312	-	-	-	16.549.465.312
- Mua trong năm	-	14.291.751.758	1.075.000.000	60.090.000	15.426.841.758
Số cuối năm	158.872.856.940	93.773.731.404	35.698.616.966	2.263.008.737	290.608.214.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	53.457.747.015	66.623.555.627	19.147.807.790	2.152.968.522	141.382.078.954
Tăng trong năm	6.638.514.439	3.277.527.983	3.216.395.154	50.695.644	13.183.133.220
- Khấu hao trong năm	6.638.514.439	3.277.527.983	3.216.395.154	50.695.644	13.183.133.220
Số cuối năm	60.096.261.454	69.901.083.610	22.364.202.944	2.203.664.166	154.565.212.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	88.865.644.613	12.858.424.019	15.475.809.176	49.950.215	117.249.828.023
- Tại ngày cuối năm	98.776.595.486	23.872.647.794	13.334.414.022	59.344.571	136.043.001.873

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 89.728.698.388 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.979.232.036 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.594.564.388 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.905.072.384 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II VND	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.315.265.756	9.168.323.309
Tăng trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
- Khấu hao trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
Số cuối năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.395.765.752	9.248.823.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	101.700	-	-	96.946.244	97.047.944
- Tại ngày cuối năm	101.700	-	-	16.446.248	16.547.948

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	16.289.543.331	59.000.000
Dây chuyền sản xuất khuôn đúc Alphasert	9.996.954.524	-
Lò tinh luyện thép 3 tấn	3.946.610.451	-
Hệ thống điện xưởng cơ khí 2	1.171.087.344	-
Hệ thống điện xưởng kết cấu	786.353.620	-
Hệ thống thử bơm F450	201.564.771	-
Hệ thống chiếu sáng Xưởng Cơ khí 2	127.972.621	-
Palăng cáp điện	59.000.000	59.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	20.290.795	45.977.500
Hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng cơ khí 2 và kết cấu thép	-	45.977.500
Nhà vệ sinh nhà máy Đức năm 2025	20.290.795	-
	16.309.834.126	104.977.500

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.576.816.271	2.723.950.695
	1.576.816.271	2.723.950.695

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Phú Thọ	-	-	140.623.770.000	140.623.770.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26	8.534.653.156	8.534.653.156	17.509.565.521	17.509.565.521
Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	8.529.655.079	8.529.655.079	10.510.256.705	10.510.256.705
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	7.274.809.361	7.274.809.361	-	-
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	7.134.866.317	7.134.866.317	-	-
Các đối tượng khác	36.184.368.306	36.184.368.306	39.045.692.615	39.045.692.615
	67.658.352.219	67.658.352.219	207.689.284.841	207.689.284.841

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	-	43.070.561.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương - TB Chu Đậu	-	9.641.923.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-05	16.469.719.249	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	16.754.791.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thụ Lâm - Trạm bơm Mạnh Tân	14.694.934.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam - TB Bút 1	7.762.168.200	-
Các đối tượng khác	15.014.119.625	13.839.773.468
	70.695.732.074	66.552.257.468

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	105.458.141	197.106.286
	105.458.141	197.106.286

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	1.450.152.123	12.798.936.545	13.431.690.237	817.398.431
+ Tại trụ sở chính	1.450.152.123	12.798.936.545	13.431.690.237	817.398.431
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.890.089	36.890.089	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.978.891.367	11.736.225.453	15.780.514.082	6.934.602.738
Thuế thu nhập cá nhân	184.819.849	4.528.205.704	4.487.832.435	225.193.118
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	688.751.575	688.752.475	(900)
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	345.443.548	345.443.548	-
	12.613.863.339	30.139.452.914	34.776.122.866	7.977.193.387

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp vắng lại ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	1.420.094.103	1.420.094.103	942.000
+ Tại Trụ sở chính	-	1.420.094.103	1.420.094.103	-
+ Tại CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	942.000
	942.000	1.420.094.103	1.420.094.103	942.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi kỳ quỹ	139.603.414	77.876.171
Các khoản khác	4.650.738.126	4.689.251.084
	4.790.341.540	4.767.127.255

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	220.655.131.566	218.849.260.047	68.094.331.962	68.094.331.962
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	39.063.126.483	39.063.126.483	155.191.673.772	143.709.402.363	50.545.397.892	50.545.397.892
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	27.225.333.960	27.225.333.960	65.463.457.794	75.139.857.684	17.548.934.070	17.548.934.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	220.655.131.566	218.849.260.047	68.094.331.962	68.094.331.962

Thông tin chi tiết:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 565 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và đầu tư TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 04/3/2027;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - +) Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty) do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (nay là phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng);
 - +) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
 - +) Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chanh;
- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 50.545.397.892 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 19/09/2025; tiếp tục gia hạn đến 19/9/2026;
- Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kèm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kèm Khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 17.548.934.070 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

4.19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Tổng
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.948.713.038	3.948.713.038
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	4.588.794.006	4.588.794.006
Hoàn nhập dự phòng	(5.034.866.691)	(5.034.866.691)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	7.295.759.849	7.295.759.849
Số dư cuối năm	10.798.400.202	10.798.400.202
	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Tổng
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.902.002.166	17.902.002.166
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	3.863.895.225	3.863.895.225
Hoàn nhập dự phòng	(2.860.977.346)	(2.860.977.346)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	(7.295.759.849)	(7.295.759.849)
Số dư cuối năm	11.609.160.196	11.609.160.196

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Tăng trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
- Lãi trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
Giảm trong năm trước	-	-	-	(29.437.000.000)	(29.437.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Số dư cuối năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Tăng trong năm nay	68.399.600.000	-	-	38.632.121.129	107.031.721.129
- Tăng vốn trong năm (1)	68.399.600.000	-	-	-	68.399.600.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	38.632.121.129	38.632.121.129
Giảm trong năm	-	(31.380.333.333)	-	(66.335.266.667)	(97.715.600.000)
- Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	(1.956.000.000)	(1.956.000.000)
- Chia cổ tức (3)	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
- Giảm khác (4)	-	(31.380.333.333)	-	(37.019.266.667)	(68.399.600.000)
Số dư cuối năm nay	205.199.600.000	-	9.182.797.985	99.218.834.472	313.601.232.457

(1); (4): Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, theo đó: Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Tại ngày 05/11/2025 - thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) cổ phiếu sẽ được hưởng 01 (một) quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ 02 (hai) quyền sẽ nhận được 01 (một) cổ phiếu phát hành thêm, cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.

(2); (3): Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 195/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 3 tháng 4 năm 2025: Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.656 triệu đồng và chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20%.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp các cổ đông	205.199.600.000	100%	136.800.000.000	100%
	205.199.600.000	100%	136.800.000.000	100%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	68.399.600.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	205.199.600.000	136.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.519.960	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.519.960	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.519.960	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.519.960	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.519.960	13.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	126.921.980.010	109.041.691.009
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	38.632.121.129	47.317.289.001
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	165.554.101.139	156.358.980.010
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(66.335.266.667)	(29.437.000.000)
- Chia cổ tức trong năm	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
- Trích lập các quỹ	(1.956.000.000)	(2.077.000.000)
- Giảm khác	(37.019.266.667)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	99.218.834.472	126.921.980.010

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

4.21.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	65.292,00	27.669,75
Euro (EUR)	222,31	222,31

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	47.426.439.846	75.343.363.446
Doanh thu bán thành phẩm	502.296.237.681	583.797.379.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.652.441.854	25.613.730.369
Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt	34.652.441.854	25.613.730.369
	584.375.119.381	684.754.473.081

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	38.540.524.799	63.027.768.706
Giá vốn thành phẩm đã bán	406.950.528.420	467.163.429.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.877.247.980	17.131.533.034
Dự phòng hàng tồn kho	-	4.545.455
	469.368.301.199	547.327.276.961

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.641.168.630	3.328.901.387
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.748.160	293.088.793
	4.763.916.790	3.621.990.180

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.167.891.417	2.254.038.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.487.030	293.775.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	35.280.971	144.585.632
	3.326.659.418	2.692.399.907

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	7.788.299.749	8.027.879.884
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	109.837.587	66.527.293
Chi phí bảo hành	556.845.194	9.701.403.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.283.019.231	8.612.619.767
Chi phí khác bằng tiền	2.728.666.614	3.039.895.056
	19.466.668.375	29.448.325.074

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.586.463.382	22.429.188.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.722.842.717	2.712.618.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.023.763.599	4.594.311.052
Thuế, phí và lệ phí	693.751.575	1.002.797.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.093.725.075	4.257.583.069
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	5.100.016.510
Chi phí khác bằng tiền	3.155.499.123	2.753.951.145
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	5.694.000.000	6.190.566.000
	44.920.045.471	49.041.032.382

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	296.543.052	-
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	949.421.000	-
Thu nhập khác	60.395.637	372.005.749
	1.306.359.689	372.005.749

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	794.089.220	419.725.452
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	1.051.484.278	133.898.750
Chi phí khác	2.666.893	19.914.878
	1.848.240.391	573.539.080

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	9.861.450.038	13.708.828.202
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.874.775.415	13.882.448
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.736.225.453	13.722.710.650

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.515.481.006	59.665.895.606
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.829.925.794	12.413.319.759
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	4.141.141.399	2.037.883.467
+) <i>Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền mặt, phải thu</i>	15.565.523	18.749.951
+) <i>Chênh lệch tạm thời</i>	3.673.218.872	10.356.686.341
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.038.156.611	3.535.074.357
+) <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền mặt, phải thu</i>	12.065.483	48.908.243
+) <i>Chênh lệch tạm thời</i>	9.408.890.993	3.486.166.114
+) <i>Các khoản khác</i>	617.200.135	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	49.307.250.189	68.544.141.008
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	49.307.250.189	68.544.141.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.736.225.453	13.722.710.650

5.10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.147.134.424	(1.374.104.045)
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.147.134.424	(1.374.104.045)

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.632.121.129	47.317.289.001
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.956.000.000)
- <i>Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	-	(1.956.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.632.121.129	45.361.289.001
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)</i>	14.748.158	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	2.619	3.316

(i): Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47.317.289.001	47.317.289.001
Các khoản điều chỉnh	(1.956.000.000)	-
- <i>Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	(1.956.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	45.361.289.001	47.317.289.001
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000
	3.316	3.459

(ii): Từ ngày 01/01/2025 đến trước ngày 05/11/2025, số lượng cổ phiếu CTB lưu hành là 13.680.000 Cổ phiếu. Từ ngày 05/11/2025, Số lượng Cổ phiếu CTB đang lưu hành là 20.519.960 Cổ phiếu.

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.439.442.177	254.019.731.898
Chi phí nhân công	57.867.246.926	59.718.903.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.263.633.216	11.289.799.292
Thuế, phí và lệ phí	693.751.575	1.002.797.544
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	5.100.016.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.906.287.998	243.651.648.557
Chi phí khác bằng tiền	8.572.447.734	8.020.769.766
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	556.845.194	9.701.403.074
	509.249.654.820	592.505.070.056

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 02 tháng 2 năm 2026, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 21.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban điều hành			
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	2.190.330.533	1.135.984.946
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	356.700.000	347.801.076
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.702.024.906	1.759.859.233
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.478.236.765	1.322.745.929
Ông Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	306.700.000	309.467.742
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	819.739.988	793.904.660
Ông Nghiêm Trọng Vãn	Phó Tổng Giám đốc	1.479.650.876	1.216.095.672
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/3/2025)	443.200.000	-
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	1.137.150.894	1.037.029.771
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh Khu vực phía Nam	1.085.971.956	257.417.200
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	105.000.000	89.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000	36.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	47.426.439.846	502.296.237.681	34.652.441.854	584.375.119.381	-	584.375.119.381
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	38.540.524.799	406.950.528.420	23.877.247.980	469.368.301.199	-	469.368.301.199
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.885.915.047	95.345.709.261	10.775.193.874	115.006.818.182	-	115.006.818.182
5. Tài sản bộ phận	46.931.492.453	497.054.220.487	34.290.805.270	578.276.518.210	-	578.276.518.210
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	46.931.492.453	497.054.220.487	34.290.805.270	578.276.518.210	-	578.276.518.210
7. Nợ phải trả bộ phận	21.480.391.793	227.500.103.669	15.694.790.291	264.675.285.753	-	264.675.285.753
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	21.480.391.793	227.500.103.669	15.694.790.291	264.675.285.753	-	264.675.285.753

Năm trước						
Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	75.343.363.446	583.797.379.266	25.613.730.369	684.754.473.081	-	684.754.473.081
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	63.032.314.161	467.163.429.766	17.131.533.034	547.327.276.961	-	547.327.276.961
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.311.049.285	116.633.949.500	8.482.197.335	137.427.196.120	-	137.427.196.120
5. Tài sản bộ phận	78.036.449.130	604.664.729.656	26.529.271.797	709.230.450.583	-	709.230.450.583
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	78.036.449.130	604.664.729.656	26.529.271.797	709.230.450.583	-	709.230.450.583
7. Nợ phải trả bộ phận	34.124.529.927	264.413.615.595	106.407.193.733	404.945.339.255	-	404.945.339.255
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	34.124.529.927	264.413.615.595	106.407.193.733	404.945.339.255	-	404.945.339.255

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			144.908.750.881	56.043.004.568	88.865.746.313	6.638.514.438	16.549.465.312	161.458.216.193	62.681.519.007	98.776.697.186
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/2003	1	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/1996	1	566.170.000	566.170.000				566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/1989	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/1988	1	181.500.000	181.500.000				181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định	01/01/2003	1	37.014.756	37.014.756				37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mồi để hàn CSII	01/01/2003	1	30.804.276	30.804.276				30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2	01/03/2004	1	387.622.389	387.622.389				387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01/01/2003	1	287.592.734	287.592.734				287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao VH	01/08/1960	1	101.700		101.700			101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc	02/04/2007	1	9.557.310.812	9.520.995.976	36.314.836	36.314.836		9.557.310.812	9.557.310.812	
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII VH	01/10/2007	49.288	2.585.257.553	2.585.257.553				2.585.257.553	2.585.257.553	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01/04/2008	1	896.518.665	896.518.665				896.518.665	896.518.665	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định	29/03/2008	210	392.838.596	392.838.596				392.838.596	392.838.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đức)	05/10/2008	1	195.566.322	195.566.322				195.566.322	195.566.322	
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/2008	1	197.759.195	197.759.195				197.759.195	197.759.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 220.4KV CSII	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bê tông bơm CSII (02 giai đoạn) -	01/05/2012	1	40.453.680.524	19.544.742.045	20.908.938.479	1.618.147.224		40.453.680.524	21.162.889.269	19.290.791.255
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	08/08/2012	1	316.963.636	316.963.636				316.963.636	316.963.636	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/2012	1	137.659.725	137.659.725				137.659.725	137.659.725	
26	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	58.665.976	58.665.976				58.665.976	58.665.976	



Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	523.591.650	249.473.304	274.118.346	59.563.092		523.591.650	308.036.396	214.555.254
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.946	1.347.824.946				1.347.824.946	1.347.824.946	
29	0138	Bãi đỗ xe phía của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/2012	1	58.183.636	58.183.636				58.183.636	58.183.636	
30	0139	Nhà làm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/2012	1	349.140.909	349.140.909				349.140.909	349.140.909	
31	0140	Nhà để xe máy cổng BV đường An Định	17/05/2013	1	255.898.538	255.898.538				255.898.538	255.898.538	
32	0141	Trạm biến áp 3200 KVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817				2.293.561.817	2.293.561.817	
33	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	1	268.140.909	268.140.909				268.140.909	268.140.909	
34	0143	Đường áp phan Công ty	02/12/2013	1	161.636.364	161.636.364				161.636.364	161.636.364	
35	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng đồng)	01/04/2014	1	36.861.000	36.861.000				36.861.000	36.861.000	
36	0145	Bãi đỗ xe ô tô sau Xưởng Đức	01/04/2014	1	54.047.514	54.047.514				54.047.514	54.047.514	
37	0146	Nhà làm & thay đồ Xưởng Đức	01/04/2014	1	78.313.791	78.313.791				78.313.791	78.313.791	
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	1	553.166.364	553.166.364				553.166.364	553.166.364	
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)	24/12/2014	1	169.171.139	169.171.139				169.171.139	169.171.139	
40	0149	Nhà kho để phối phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	01/10/2014	1	83.941.498	83.941.498				83.941.498	83.941.498	
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	1	106.689.400	106.689.400				106.689.400	106.689.400	
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương - P.Kế hoạch)	01/12/2016	1	94.715.290	94.715.290				94.715.290	94.715.290	
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	17.965.043.158	3.507.376.727	14.457.666.431	721.331.036	786.996.590	18.752.039.748	4.228.707.763	14.523.331.985
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	335.320.000	237.840.275	97.479.725	47.502.860		335.320.000	285.343.135	49.976.865
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	2.167.505.970	1.029.565.350	1.137.940.620	216.750.600		2.167.505.970	1.246.315.950	921.190.020
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	872.404.380	399.064.185	483.340.195	87.240.432		872.404.380	476.304.617	396.099.763
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	516.427.284	287.887.394	228.539.890	64.553.412		516.427.284	352.440.806	163.986.478
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	770.553.727	429.552.615	341.001.112	96.319.212		770.553.727	525.871.827	244.681.900
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	252.656.414	158.249.827	94.406.587	36.093.768		252.656.414	194.343.595	58.312.819
50	0159	Nhà văn phòng xưởng Đức CSII	02/11/2020	1	844.377.167	351.589.251	492.787.916	84.437.712		844.377.167	436.026.963	408.350.204
51	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế	01/09/2021	1	5.655.267.176	1.885.089.040	3.770.178.136	565.526.712		5.655.267.176	2.450.615.752	3.204.651.424
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/2021	1	507.828.745	241.823.200	266.005.545	72.546.960		507.828.745	314.370.160	193.458.585
53	0162	Văn phòng xưởng Lắp ráp	20/10/2021	1	196.361.514	89.735.098	106.626.416	28.051.644		196.361.514	117.786.742	78.574.772
54	0163	Phòng điều khiển thử bơm mới (vị trí cuối xưởng Lắp ráp)	08/02/2022	1	832.398.508	241.048.727	591.349.781	83.239.848		832.398.508	324.288.575	508.109.933
55	0164	Phòng để máy in mẫu nhựa 3D X.Đức	05/01/2024	1	140.454.665	23.157.397	117.297.268	23.409.108		140.454.665	46.566.505	93.888.160
56	0165	Công trình: Nhà xưởng Đức 2 (Diện tích=1.757,75 m2)	01/03/2024	1	12.954.097.327	539.754.060	12.414.343.267	647.704.872		12.954.097.327	1.167.458.932	11.786.638.395

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
57	0166	Hệ thống điện nhà xưởng Đức 2	01/03/2024	1	921.202.356	95.958.580	825.243.776	115.150.286		921.202.356	211.108.876	710.093.480
58	0167	Phòng đá máy đục gỗ CNC (trong X.Cơ khí)	30/05/2024	1	327.243.656	24.081.438	303.162.218	40.905.456		327.243.656	64.986.894	262.256.762
59	0168	Công trình: Nhà xưởng Cơ khí 2	31/12/2024	1	22.309.246.784	2.998.555	22.306.248.239	1.115.462.340		22.309.246.784	1.118.460.895	21.190.785.889
60	0169	Công trình: Nhà xưởng gia công Kết cấu CSII	31/12/2024	1	9.613.948.027	1.292.197	9.612.555.830	480.697.404		9.613.948.027	481.989.601	8.131.958.426
61	0170	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật X.Cơ khí 2	03/02/2025	1				179.484.191	1.970.806.829	1.970.806.829	179.484.191	1.791.322.638
62	0171	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật X.Kết cấu CS2	03/02/2025	1				161.791.195	1.776.530.804	1.776.530.804	161.791.195	1.614.739.609
63	0172	Hạng mục: Móng lò tính luyện 3 tầng (X.Đúc)	14/10/2025	1				24.182.914	899.604.410	899.604.410	24.182.914	875.421.496
64	0173	Hạng mục: Bể nước lò nhiệt luyện (X.Đúc)	15/10/2025	1				19.905.225	656.116.498	656.116.498	19.905.225	636.211.273
65	0174	Hạng mục: Móng và sân lò nấu luyện 4/2T (X.Đúc)	11/12/2025	1				2.263.929	401.038.814	401.038.814	2.263.929	398.774.885
66	0175	Hạng mục: Phòng điện điều khiển máy tính luyện 3T (X.Đúc)	15/12/2025	1				1.742.676	305.070.890	305.070.890	1.742.676	303.328.214
67	0176	Hạng mục: Phòng điện điều khiển lò nhiệt luyện (X.Đúc)	15/12/2025	1				917.119	160.549.702	160.549.702	917.119	159.632.583
68	0177	Hạng mục: Móng máy cân bằng động (X.Cơ khí)	22/12/2025	1				555.264	144.590.708	144.590.708	555.264	144.035.444
69	0178	Công trình: Dây nhà tạm (mặt đường Ngõ Quyền)	29/12/2025	1				2.664.528	2.643.211.961	2.643.211.961	2.664.528	2.640.547.433
70	0179	Trạm biến áp T9+T10 (1600KVA và 1500KVA)-X.Đúc	30/12/2025	1				3.658.574	6.804.948.106	6.804.948.106	3.658.574	6.801.289.532
		Máy móc thiết bị			60.729.889.582	49.825.795.033	10.904.094.549	2.626.084.823	14.291.751.758	75.021.641.340	52.451.879.856	22.569.761.484
71	0201	Cán 25 tấn	01/01/1996	1	71.129.063	71.129.063				71.129.063	71.129.063	
72	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thứ bơm)	01/05/2002	1	188.659.400	188.659.400				188.659.400	188.659.400	
73	0207	Máy lọc tần	01/01/2004	1	43.328.482	43.328.482				43.328.482	43.328.482	
74	0209	Lò thép trung tần 750kg	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088	260.792.088	
75	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257	417.637.257	
76	0211	Thiết bị phun bi Đạn Mạch	01/03/2004	1	641.339.881	641.339.881				641.339.881	641.339.881	
77	0214	Máy biến 16K20	01/01/1986	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000	54.620.000	
78	0216	Máy biến 1M63	01/05/1971	1	46.033.000	46.033.000				46.033.000	46.033.000	
79	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/1985	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500	53.413.500	
80	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/1976	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
81	0224	Hệ thống thử áp lực	01/05/1999	1	758.574.000	758.574.000				758.574.000	758.574.000	
82	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/1967	1	47.411.500	47.411.500				47.411.500	47.411.500	
83	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/1973	1	212.988.880	212.988.880				212.988.880	212.988.880	
84	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	1	127.050.000	127.050.000				127.050.000	127.050.000	
85	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/1987	1	95.150.000	95.150.000				95.150.000	95.150.000	
86	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/1967	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
87	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400	49.957.400	
88	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300	47.992.300	
89	0234	Máy mài lổ 3A228	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200	93.412.200	
90	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/1961	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000	52.909.000	
91	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/1975	1	130.038.500	130.038.500				130.038.500	130.038.500	
92	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/1965	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000	73.006.000	
93	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/1974	1	40.501.600	40.501.600				40.501.600	40.501.600	
94	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000	50.546.000	
95	0240	Máy biến dòng 1541	10/05/1973	1	272.551.205	272.551.205				272.551.205	272.551.205	

3

11/01/2025

11/01/2025

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
96	0241	Máy biến dòng KNA135	01/11/1968	1	154.190.000	154.190.000				154.190.000	154.190.000	
97	0242	Máy tiện 1A64	01/08/1973	1	83.540.900	83.540.900				83.540.900	83.540.900	
98	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/1997	1	35.761.905	35.761.905				35.761.905	35.761.905	
99	0249	Máy tiện Rowonve	01/03/1974	1	54.823.000	54.823.000				54.823.000	54.823.000	
100	0261	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/1985	1	121.000.000	121.000.000				121.000.000	121.000.000	
101	0256	Máy cắt lòn H2111	01/02/1979	1	37.839.110	37.839.110				37.839.110	37.839.110	
102	0257	Máy hàn 500 - S Lincoln	01/04/1997	1	33.195.000	33.195.000				33.195.000	33.195.000	
103	0258	Máy lọc tần 25 x 3000	01/01/2000	1	189.478.600	189.478.600				189.478.600	189.478.600	
104	0265	Dây chuyền Đức FURAN	01/07/2007	1	4.741.678.625	4.741.678.625				4.741.678.625	4.741.678.625	
105	0266	Máy cưa vông - Ký hiệu: BS-26	01/07/2007	1	31.165.510	31.165.510				31.165.510	31.165.510	
106	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	01/07/2007	1	70.273.568	70.273.568				70.273.568	70.273.568	
107	0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt- Ký hiệu: TAS-1300S	01/07/2007	1	94.133.989	94.133.989				94.133.989	94.133.989	
108	0269	Máy bào thẩm - Ký hiệu HS-112	01/07/2007	1	32.685.463	32.685.463				32.685.463	32.685.463	
109	0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	01/07/2007	1	32.587.407	32.587.407				32.587.407	32.587.407	
110	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	01/07/2007	1	50.008.758	50.008.758				50.008.758	50.008.758	
111	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/2007	1	129.907.340	129.907.340				129.907.340	129.907.340	
112	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/2007	1	65.000.000	65.000.000				65.000.000	65.000.000	
113	0277	Lò thép trung tần 2 tầng	10/03/2008	1	496.076.426	496.076.426				496.076.426	496.076.426	
114	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/2009	1	146.931.273	146.931.273				146.931.273	146.931.273	
115	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/2009	1	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000	
116	0284	Máy biến bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	02/01/2010	1	1.752.500.004	1.752.500.004				1.752.500.004	1.752.500.004	
117	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8.9 m3/p	17/03/2011	1	183.000.000	183.000.000				183.000.000	183.000.000	
118	0287	Máy khoan cần 1600 x 50	01/04/2010	1	130.000.000	130.000.000				130.000.000	130.000.000	
119	0288	Máy cưa vông sắt Hitachi 320	01/04/2010	1	38.000.000	38.000.000				38.000.000	38.000.000	
120	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	03/12/2010	1	1.223.636.364	1.223.636.364				1.223.636.364	1.223.636.364	
121	0297	Thiết bị cân bằng động rotor BALDEV11-Bộ máy tính	01/11/2011	1	162.272.727	162.272.727				162.272.727	162.272.727	
122	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/2012	1	350.000.000	350.000.000				350.000.000	350.000.000	
123	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/2012	1	41.600.000	41.600.000				41.600.000	41.600.000	
124	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	01/05/2012	1	3.756.996.169	3.756.996.169				3.756.996.169	3.756.996.169	
125	02A103	Dây truyền tải: sinh cái Xưởng Đúc	01/06/2012	1	171.747.408	171.747.408				171.747.408	171.747.408	
126	02A104	Ván điện 1600 (PV Bả thủ bơm)	16/08/2012	1	104.247.000	104.247.000				104.247.000	104.247.000	
127	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800	01/08/2012	1	197.045.333	197.045.333				197.045.333	197.045.333	
128	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600	01/08/2012	1	593.863.758	593.863.758				593.863.758	593.863.758	
129	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/2012	1	84.980.000	84.980.000				84.980.000	84.980.000	
130	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	1	239.199.000	239.199.000				239.199.000	239.199.000	
131	02A111	Máy biến dòng 2 tru 2 đầu đặc	01/06/2013	1	6.601.741.872	6.601.741.872				6.601.741.872	6.601.741.872	
132	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/2013	1	47.000.000	47.000.000				47.000.000	47.000.000	

4

11/01/2025

11/01/2025

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
133	02A113	Lò điện trung tần 1 tần	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000	
134	02A116	Lò nung điện trở lợp bộ	01/08/2013	1	178.000.000	178.000.000				178.000.000	178.000.000	
135	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000				36.000.000	36.000.000	
136	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	1	60.950.000	60.950.000				60.950.000	60.950.000	
137	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/2013	1	239.000.000	239.000.000				239.000.000	239.000.000	
138	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50	16/12/2013	1	926.600.000	926.600.000				926.600.000	926.600.000	
139	02A121	Máy cân bằng động MC801 (0221-đá nặng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000				205.000.000	205.000.000	
140	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000	
141	02A123	Máy ép phôi thép	02/01/2014	1	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000	
142	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đức	02/01/2014	1	272.789.000	272.789.000				272.789.000	272.789.000	
143	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000				104.800.000	104.800.000	
144	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/2014	1	46.500.000	46.500.000				46.500.000	46.500.000	
145	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/2014	1	35.500.000	35.500.000				35.500.000	35.500.000	
146	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	2	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000	
147	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/2014	1	275.796.000	275.796.000				275.796.000	275.796.000	
148	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Posilector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
149	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000				670.000.000	670.000.000	
150	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện từ DN100	12/06/2014	1	86.000.000	86.000.000				86.000.000	86.000.000	
151	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000				440.200.000	440.200.000	
152	02A138	Máy nân trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000	
153	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182				31.818.182	31.818.182	
154	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Posilector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
155	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06/10/2014	1	1.631.800.000	1.631.800.000				1.631.800.000	1.631.800.000	
156	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Posilector 6000 FS1	01/11/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
157	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/2015	1	57.000.000	57.000.000				57.000.000	57.000.000	
158	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (khuỷ máy đứng 4 cột)	05/02/2015	1	180.000.000	180.000.000				180.000.000	180.000.000	
159	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/2015	1	82.800.000	82.800.000				82.800.000	82.800.000	
160	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà máy X.Cơ khí	15/01/2015	1	41.638.896	41.638.896				41.638.896	41.638.896	
161	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	1	190.104.684	190.104.684				190.104.684	190.104.684	
162	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	10/03/2015	1	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000	
163	02A152	Máy khoan đá từ AE-25N	11/03/2015	1	31.300.000	31.300.000				31.300.000	31.300.000	
164	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	1	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000	

5

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
165	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/2015	1	586.978.182	586.978.182				586.978.182	586.978.182	
166	02A155	Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/2015	1	260.000.000	260.000.000				260.000.000	260.000.000	
167	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/09/2015	1	157.659.863	157.659.863				157.659.863	157.659.863	
168	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (ô nhiệt luyện)	15/09/2015	1	313.834.944	313.834.944				313.834.944	313.834.944	
169	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/2015	1	266.130.000	266.130.000				266.130.000	266.130.000	
170	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/2015	1	179.858.305	179.858.305				179.858.305	179.858.305	
171	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000	
172	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	1	445.000.000	445.000.000				445.000.000	445.000.000	
173	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	61.685.951	61.685.951				61.685.951	61.685.951	
174	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	121.898.487	121.898.487				121.898.487	121.898.487	
175	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55Kw. OSP-55USA1	21/03/2017	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000	
176	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	60.640.000	60.640.000				60.640.000	60.640.000	
177	02A167	Thiết bị cân chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/2017	1	123.750.000	123.750.000				123.750.000	123.750.000	
178	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá. Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	68.000.000				68.000.000	68.000.000	
179	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
180	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
181	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	185.000.000	185.000.000				185.000.000	185.000.000	
182	02A172	Máy hàn MIG 350 KRIL- Panasonic	25/09/2018	1	33.800.000	33.800.000				33.800.000	33.800.000	
183	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (JE2)- X.Đức	31/10/2018	1	45.045.455	45.045.455				45.045.455	45.045.455	
184	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	34.980.000				34.980.000	34.980.000	
185	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trục	12/01/2019	1	446.060.000	446.060.000				446.060.000	446.060.000	
186	02A176/1	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ)	25/01/2019	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	
187	02A176/2	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn)	25/01/2019	1	195.300.000	195.300.000				195.300.000	195.300.000	
188	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/2019	1	4.998.730.410	2.956.094.459	2.042.635.951	499.873.044		4.998.730.410	3.455.967.503	1.542.762.907
189	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/2019	1	7.236.994.933	4.240.965.178	2.996.029.755	723.699.492		7.236.994.933	4.964.664.670	2.272.330.263
190	02A179/1	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	274.425.941	15.574.059	15.574.059		290.000.000	290.000.000	
191	02A179/2	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000	
192	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/2019	1	121.686.890	114.926.528	6.760.362	6.760.362		121.686.890	121.686.890	
193	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng. Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/2019	1	145.500.000	135.721.752	9.778.248	9.778.248		145.500.000	145.500.000	

6

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
194	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/2019	1	155.000.000	155.000.000				155.000.000	155.000.000	
195	02A183	Thiết bị đo rung cảm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/2019	1	45.300.000	45.300.000				45.300.000	45.300.000	
196	02A184	Máy bốc nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/2019	1	98.453.250	98.453.250				98.453.250	98.453.250	
197	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphasel	02/07/2019	1	556.032.786	455.887.481	100.145.305	40.015.092		556.032.786	495.902.573	60.130.213
198	02A186	Bộ Cột thủy lực cảm tay FXD-16	04/09/2019	1	159.200.000	159.200.000				159.200.000	159.200.000	
199	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	486.094.891	154.909.402	91.572.036		641.004.293	577.666.927	63.337.366
200	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đúc	01/07/2019	1	99.430.000	99.430.000				99.430.000	99.430.000	
201	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vỏ ĐU Đe tái KC)	25/12/2019	1	550.000.000	458.333.340	91.666.660	91.666.660		550.000.000	550.000.000	
202	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đúc)	19/03/2020	1	229.272.727	229.272.727				229.272.727	229.272.727	
203	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/2020	1	48.500.000	46.387.884	2.112.116	2.112.116		48.500.000	48.500.000	
204	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/2020	1	64.360.000	60.071.659	4.288.342	4.288.342		64.360.000	64.360.000	
205	02A194	Máy liên ngang bằng đất, hiệu Namba	12/05/2020	1	336.820.000	260.311.180	76.508.820	56.136.672		336.820.000	316.447.852	20.372.148
206	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	44.380.000	39.942.018	4.437.982	4.437.982		44.380.000	44.380.000	
207	02A196	Máy Taro cần PU-1200-24 chạy điện	10/07/2020	1	42.120.000	37.704.194	4.415.806	4.415.806		42.120.000	42.120.000	
208	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/2020	1	413.169.830	248.631.745	164.538.085	59.024.256		413.169.830	307.856.001	105.313.829
209	02A198	Máy liên ngang CNC, GS-4000	08/05/2021	1	3.117.101.130	1.137.071.579	1.980.029.551	311.710.116		3.117.101.130	1.448.781.695	1.668.319.435
210	02A199	Máy nâng trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/2021	1	448.512.970	214.053.800	235.459.170	64.216.140		449.512.970	278.269.940	171.243.030
211	02A200	Máy in Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/2021	1	59.000.000	38.318.267	20.681.733	11.799.996		59.000.000	50.118.263	8.881.737
212	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đúc	22/10/2021	1	131.840.660	84.207.893	47.632.767	26.368.128		131.840.660	110.576.021	21.264.639
213	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đúc	22/10/2021	1	188.648.261	100.409.568	88.238.693	31.441.380		188.648.261	131.850.948	56.797.313
214	02A203	Bộ móng thử bơm mới (trung X.Lắp ráp)	19/05/2022	1	780.134.047	255.326.120	524.807.927	97.516.752		780.134.047	352.842.872	427.291.175
215	02A204	Máy đo độ cứng kim loại cảm tay HH-411 (Phòng QM)	28/09/2022	1	72.700.000	32.836.176	39.863.824	14.540.004		72.700.000	47.376.180	25.323.820
216	02A205	Máy cắt CNC Gas/Plasma EMC-1600pro và phụ kiện	10/01/2023	1	109.000.000	43.072.588	65.927.412	21.800.004		109.000.000	64.872.592	44.127.408
217	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/2023	1	36.500.000	9.631.939	26.868.061	7.299.996		36.500.000	16.931.835	19.568.065
218	02A207	Máy nén khí trục vít 75HP, hiệu Mitsubishi (X.Đúc 2)	01/03/2024	1	118.920.000	19.820.000	99.100.000	23.784.000		118.920.000	43.604.000	75.316.000
219	02A208	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (X.Đúc 2)	01/03/2024	1	267.620.000	31.859.520	235.760.480	38.231.424		267.620.000	70.090.944	197.529.056
220	02A209	Máy đục gỗ CNC AKM 2020-4A (X.Cơ khí)	02/04/2024	1	760.000.000	70.986.114	689.013.886	95.000.004		760.000.000	165.986.118	594.013.882
221	02A209A	Hệ thống hút bụi KV làm sạch (X.Đúc 2)	01/04/2024	1	104.923.381	26.230.842	78.692.539	34.974.456		104.923.381	61.205.298	43.718.083
222	02A210	Máy nén khí Airman SMS55UD-55Kw	10/06/2024	1	119.760.000	13.373.200	106.386.800	23.952.000		119.760.000	37.325.200	82.434.800

7

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
223	02A211	Thiết bị làm nước tuần hoàn kín lò nấu cảm ứng trung tần X.Đúc	27/12/2024	1	993.500.000	1.669.187	991.830.813	124.187.496		993.500.000	125.856.683	867.643.317
224	02A212	Máy quét đo hình ảnh kích thước 3 chiều sản phẩm (Phòng QM)	01/10/2025	1				52.178.571	1.461.000.000	1.461.000.000	52.178.571	1.408.821.429
225	02A213	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại Spectroport	28/11/2025	1				15.520.282	1.185.185.185	1.185.185.185	15.520.282	1.169.664.903
226	02A214	Lò nhiệt luyện kim loại RT3-650Kw	16/12/2025	1				14.066.175	2.616.308.641	2.616.308.641	14.066.175	2.602.242.466
227	02A215	Máy cân băng dẫn động kép PHS-1000H	22/12/2025	1				3.824.758	995.967.000	995.967.000	3.824.758	992.142.242
228	02A216	Hệ thống nấu luyện kim loại 1250Kw-nồi lò 4T/2T	30/12/2025	1				4.318.974	8.033.280.932	8.033.290.932	4.318.974	8.028.971.958
		Phương tiện vận tải			34.623.616.986	19.147.807.790	15.475.809.176	3.216.395.154	1.075.000.000	35.698.616.966	22.364.202.944	13.334.414.022
229	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2003	1	34.285.714	34.285.714				34.285.714	34.285.714	
230	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/2005	1	64.761.905	64.761.905				64.761.905	64.761.905	
231	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/2005	1	801.513.364	801.513.364				801.513.364	801.513.364	
232	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đúc Furan CSII	01/04/2008	3	1.700.599.389	1.700.599.389				1.700.599.389	1.700.599.389	
233	0321	Xe nâng hàng 3,5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/2008	1	242.857.143	242.857.143				242.857.143	242.857.143	
234	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8848	01/04/2009	1	524.768.571	524.768.571				524.768.571	524.768.571	
235	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	1	679.521.818	679.521.818				679.521.818	679.521.818	
236	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gần cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/2010	1	682.881.818	682.881.818				682.881.818	682.881.818	
237	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR	10/04/2012	1	1.322.472.727	1.322.472.727				1.322.472.727	1.322.472.727	
238	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	1	268.061.800	268.061.800				268.061.800	268.061.800	
239	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273	172.727.273				172.727.273	172.727.273	
240	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII)	01/08/2012	1	652.694.182	652.694.182				652.694.182	652.694.182	
241	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	01/11/2012	1	1.290.909.091	1.290.909.091				1.290.909.091	1.290.909.091	
242	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	135.615.858	135.615.858				135.615.858	135.615.858	
243	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	114.615.858	114.615.858				114.615.858	114.615.858	
244	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	73.412.990	73.412.990				73.412.990	73.412.990	
245	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L 34A- 086,75	06/10/2014	1	2.175.345.455	2.175.345.455				2.175.345.455	2.175.345.455	
246	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dầm)	17/11/2014	1	173.966.000	173.966.000				173.966.000	173.966.000	
247	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc nổi dầm)	16/12/2014	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000	
248	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM), 51F-082.06	01/03/2015	1	467.160.000	467.160.000				467.160.000	467.160.000	
249	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/2015	1	679.000.000	635.823.628	43.076.372	43.076.372		679.000.000	679.000.000	
250	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đen) - P.Kế hoạch	25/07/2016	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	

8

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
251	0340	Cầu trục chân quy 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	01/01/2017	1	58.181.818	58.181.818				58.181.818	58.181.818	
252	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/2017	1	1.254.298.182	950.827.718	303.470.464	125.429.820		1.254.298.182	1.076.257.536	178.040.644
253	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/2018	1	499.500.000	499.500.000				499.500.000	499.500.000	
254	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	216.028.226	46.471.774	37.500.000		262.500.000	253.528.226	8.971.774
255	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/2019	1	384.545.455	272.786.944	111.758.511	48.068.184		384.545.455	320.855.128	63.690.327
256	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/2020	1	627.272.727	496.590.897	130.681.830	104.545.452		627.272.727	601.136.349	26.136.378
257	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức)	02/07/2020	1	262.000.000	168.327.977	93.672.023	37.428.576		262.000.000	205.756.553	56.243.447
258	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/2020	1	662.625.000	422.156.258	240.468.742	94.660.716		662.625.000	516.816.974	145.808.026
259	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	1.405.152.727	619.098.201	786.054.526	140.515.272		1.405.152.727	759.613.473	645.539.254
260	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp)	03/02/2021	1	332.100.000	185.535.439	146.564.561	47.442.852		332.100.000	232.978.291	99.121.709
261	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gần cân cầu. 34C-296.63	15/04/2021	1	1.317.450.909	488.920.689	828.530.220	131.745.096		1.317.450.909	620.665.785	696.785.124
262	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56 (VPHN)	29/04/2021	1	663.809.091	487.530.906	176.278.185	132.761.820		663.809.091	620.292.726	43.516.365
263	0352	Xe ô tô tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN HCM)	15/10/2022	1	689.564.511	254.261.469	435.303.042	114.927.420		689.564.511	369.188.889	320.375.622
264	0353/1	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	50.750.000	27.830.654	22.919.346	12.687.504		50.750.000	40.518.158	10.231.842
265	0353/2	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	41.500.000	22.758.056	18.741.944	10.374.996		41.500.000	33.133.052	8.366.948
266	0353/3	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	22/10/2022	1	78.500.000	34.438.701	44.061.299	15.699.996		78.500.000	50.138.697	28.361.303
267	0354	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	28/11/2022	1	42.000.000	21.962.500	20.037.500	10.500.000		42.000.000	32.462.500	9.537.500
268	0355	Xe ô tô tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-353.54	12/05/2023	1	717.328.182	195.722.601	521.605.581	119.554.692		717.328.182	315.277.293	402.050.889
269	0356	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức 2)	01/03/2024	1	78.500.000	13.083.330	65.416.670	15.699.996		78.500.000	28.783.326	49.716.674
270	0357/1	Cầu trục 5 tấn dầm đôi (X.Đức 2)	01/03/2024	1	520.000.000	54.166.670	465.833.330	65.000.004		520.000.000	119.166.674	400.833.326
271	0357/2	Cầu trục 3 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1	194.500.000	27.013.890	167.486.110	32.416.668		194.500.000	59.430.558	135.069.442
272	0357/3	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1	325.500.000	38.750.000	286.750.000	46.500.000		325.500.000	85.250.000	240.250.000
273	0358	Xe ô tô 4 chỗ Mercedes-Maybach GLS480 4Matic, BKS: 30K-859.86 (CNHN)	19/04/2024	1	9.361.960.000	1.092.228.665	8.269.731.335	1.560.326.664		9.361.960.000	2.652.555.320	6.709.404.671

9



Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
274	0359	Pa lăng cáp điện 1 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	17/05/2024	1	45.000.000	7.016.129	37.983.871	11.250.000		45.000.000	18.266.129	26.733.871
275	0360	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-773.54 (VP HCM)	27/05/2024	1	1.174.103.704	70.067.482	1.104.036.222	117.410.376		1.174.103.704	187.477.858	986.625.846
276	0361	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-633.84	11/06/2024	1	1.174.103.704	65.227.985	1.108.875.718	117.410.376		1.174.103.704	182.638.362	991.465.342
277	0362	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (02 bộ: X.Cơ khí 2)	06/11/2025	2				23.462.302	1.075.000.000	1.075.000.000	23.462.302	1.051.537.698
Thiết bị dụng cụ quản lý					2.815.730.737	2.668.834.278	146.896.459	131.195.640	60.090.000	2.875.820.737	2.809.029.918	75.790.819
278	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/2001	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
279	0420	Máy Photocopy XEROX 340	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
280	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAIKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	1	45.080.545	45.080.545				45.080.545	45.080.545	
281	0435	Thiết bị đo độ sâu bơm loại WT230	20/09/2010	1	107.386.500	107.386.500				107.386.500	107.386.500	
282	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/2012	1	193.580.500	193.580.500				193.580.500	193.580.500	
283	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	1	81.636.364	81.636.364				81.636.364	81.636.364	
284	0444	Máy Photocopy Ricoh MP7500	03/06/2013	1	51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000	
285	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000				76.000.000	76.000.000	
286	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/2015	2	139.080.000	139.080.000				139.080.000	139.080.000	
287	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/2015	1	212.237.000	212.237.000				212.237.000	212.237.000	
288	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/2015	1	48.540.000	48.540.000				48.540.000	48.540.000	
289	0450	Máy điều hoà cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	2	76.909.090	76.909.090				76.909.090	76.909.090	
290	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/2016	1	59.050.000	59.050.000				59.050.000	59.050.000	
291	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/2016	1	87.000.000	87.000.000				87.000.000	87.000.000	
292	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO 7 VH	23/03/2018	1	103.512.000	103.512.000				103.512.000	103.512.000	
293	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/2019	1	104.108.250	104.108.250				104.108.250	104.108.250	
294	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.545	108.874.545				108.874.545	108.874.545	
295	0456	Máy Photocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/2020	1	56.000.000	56.000.000				56.000.000	56.000.000	
296	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma VH	15/01/2020	1	267.800.000	267.800.000				267.800.000	267.800.000	
297	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	282.090.929	282.090.929				282.090.929	282.090.929	
298	0459	Máy tính chủ Dell ZU Chassis R540	07/02/2020	1	99.800.000	99.800.000				99.800.000	99.800.000	
299	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn lên X.Cơ khí	16/07/2020	1	206.608.650	184.281.560	22.327.090	22.327.090		206.608.650	206.608.650	

10



Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
300	0461	Máy chụp ảnh phòng nổ ZHS2580 (Phòng QM)	20/02/2023	1	72.700.000	45.076.875	27.623.125	24.233.328		72.700.000	69.310.203	3.389.797
301	0463	Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm VH	15/03/2023	1	241.500.000	144.553.756	96.946.244	80.499.996		241.500.000	225.053.752	16.446.248
302	0464	Điều hòa tủ Inverter Panasonic 1 chiều 48.000BTU (VPCT)	28/08/2025	1				4.135.226	60.090.000	60.090.000	4.135.226	55.954.774
		Tải sản CD hình thành từ DA KHKT 02.13.DAB và KC.02.18/16-20			24.819.290.064	22.864.960.594	1.954.329.470	651.443.160		24.819.290.064	23.516.403.754	1.302.886.310
303	02A134	Máy đo độ bền Hòn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
304	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.761.500	74.761.500				74.761.500	74.761.500	
305	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/2015	1	382.800.000	382.800.000				382.800.000	382.800.000	
306	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014	1	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
307	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014		2.204.045.210	2.204.045.210				2.204.045.210	2.204.045.210	
308	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	241.516.000	241.516.000				241.516.000	241.516.000	
309	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015). Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016	1	1.924.734.900	1.924.734.900				1.924.734.900	1.924.734.900	
310	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015). Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016		7.513.922.654	5.559.593.184	1.954.329.470	651.443.160		7.513.922.654	6.211.036.344	1.302.886.310
311	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/2019	1	1.598.000.000	1.598.000.000				1.598.000.000	1.598.000.000	
312	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/2015	1	158.730.000	158.730.000				158.730.000	158.730.000	
313	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS) VH	12/06/2015	1	2.662.000.000	2.662.000.000				2.662.000.000	2.662.000.000	
314	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS) VH	12/06/2015	1	724.200.000	724.200.000				724.200.000	724.200.000	
315	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS) VH	01/07/2015	1	2.585.000.000	2.585.000.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
316	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS) VH	01/07/2015	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng:			267.897.278.230	150.550.402.263	117.346.875.967	13.263.633.216	31.976.307.070	299.873.585.300	163.814.035.479	136.059.549.821

